

Số: 337 /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
56/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng
dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
208/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh
vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (*Chi tiết theo phụ lục
đính kèm*).

Điều 2. Áp dụng đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 01 theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ) hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện: áp dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 02 theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ): áp dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐ/VPUBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT-tuan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trí Quang

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND.HC ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

1. Xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1.1. Đơn giá cơ sở dữ liệu địa chính (Bảng 1.1)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đồng)	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định (đồng)
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận			
I.1	<i>Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)</i>	<i>Thửa</i>	88.222	83.422
I.2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>	<i>Xã</i>	14.517.255	13.818.013
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3436	3.005
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386

3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)			
II.1	<i>Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)</i>	<i>Thửa</i>	8.927	8.589
II.2	<i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>	<i>Xã</i>	15.639.025	15.486.454
III	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	822	811
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian			
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	9.272.526	8.815.750
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	395	364
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	865	843
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	639	610
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	457	445

1.2. Đơn giá cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (Bảng 1.2)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đồng)	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định (đồng)
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
I.1	<i>Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	<i>Xã</i>	<i>606.070</i>	<i>589.352</i>
I.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê	148.233	146.320
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê	124.420	122.781
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê	25.028	23.488
3.2	Quét giấy tờ pháp lý			
-	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
-	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin	Trang A3, A4	1.408	1.386

	PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)			
3.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		354.848	349.931
I.3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</i>			
1a	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Xã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:1.000)		973.649	919.447
1b	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Xã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:2.000)		1.062.399	1.008.199
1c	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Xã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000)		1.151.152	1.096.951
1d	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Xã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000)		1.284.280	1.230.079
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		250.477	230.933
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện			
II.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	<i>Huyện</i>	<i>3.021.537</i>	<i>2.926.904</i>

II.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		278.363	275.085
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		897.149	886.222
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	134.372	126.673
3.2	Quét giấy tờ pháp lý			
-	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
-	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386
3.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		649.798	641.603
II.3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</i>			
1a	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Huyện có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000)		2.069.416	1.969.574

1b	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Huyện có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000)		2.232.907	2.133.064
1c	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (Huyện có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:25.000)		2.396.396	2.296.554
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		493.752	457.106
III	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
III.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>	Tỉnh	3.521.564	3.384.596
III.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</i>			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2.043.151	2.015.834
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		3.008.064	2.969.820
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	256.500	241.101
3.2	Quét giấy tờ pháp lý			
-	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
-	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239

3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386
3.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		431.107	412.977
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	423.228	400.131
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.504.033	1.484.910
<i>III.3 Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</i>				
1a	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (tỉnh có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:25.000)		5.667.382	5.382.115
1b	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (tỉnh có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000)		6.134.497	5.849.230
1c	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (tỉnh có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:100.000)		6.601.612	6.316.345
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		1.584.460	1.462.307

1.3. Đơn giá cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bảng 1.3)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đồng)	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định (đồng)
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện			
I.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Huyện</i>	<i>4.714.432</i>	<i>4.517.162</i>
I.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	1.818.862	1.797.009
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	7.998.873	7.856.826
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	114.770	106.680
3.2	Quét giấy tờ pháp lý			
	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239

3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386
3.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	3.137.461	2.964.661
I.3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1a.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (huyện có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000)	Lớp dữ liệu	5.495.023	5.188.361
1b.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (huyện có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000)	Lớp dữ liệu	5.997.173	5.690.510
1c.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (huyện có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:25.000)	Lớp dữ liệu	6.499.321	6.192.659
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.081.442	1.905.541
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	Lớp dữ liệu	1.470.712	1.389.474

II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
II.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>Tỉnh</i>	<i>8.651.594</i>	<i>8.360.394</i>
1	Công tác chuẩn bị		4.381.709	4.327.076
II.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	15.791.561	15.504.735
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	341.521	317.248
3.2	Quét giấy tờ pháp lý			
	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386
3.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162

4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	6.656.730	6.326.777
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1a.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (tính có bản đồ QHSDĐ tỷ lệ 1:25.000)	Lớp dữ liệu	9.279.424	8.758.099
1c.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (tính có bản đồ QHSDĐ tỷ lệ 1:50.000)	Lớp dữ liệu	10.986.729	10.465.404
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	3.517.944	3.218.913
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	Lớp dữ liệu	4.970.463	4.694.257

1.4. Đơn giá cơ sở dữ liệu giá đất (Bảng 1.4)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đồng)	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định (đồng)
I	Xây dựng CSDL giá đất do địa phương xây dựng			
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			

1	Công tác chuẩn bị		1.979.778	1.957.924
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2.969.258	2.936.478
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		6.913.545	6.793.352
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			
4.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Huyện	543.573	511.210
4.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
-	Quét trang A3	Trang A3	3.436	3.005
-	Quét trang A4	Trang A4	2.329	2.239
4.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.408	1.386
4.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.263	2.162
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		1.061.303	1.029.515
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		4.929.490	4.715.421
I.2	<i>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất</i>			
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa	4.553	4.253

1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa	6.754	6.380
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa	2.697	2.548
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	2.251	2.127
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	4.169	3.938
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa	4.836	4.611

2. Thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT và Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT

2.1.1. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Bảng 2.1.1)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu				
1.1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu	Bộ dữ liệu	1-3	2.048.395	2.004.714
1.2		ĐTQL	1	22.240.708	21.826.719

	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu		2	27.770.592	27.253.105
			3	36.065.418	35.392.684
		CSDL	1	16.934.878	16.670.761
			2	20.765.106	20.434.961
			3	26.510.449	26.081.259
		Bộ dữ liệu	1	673.681	659.389
			2	841.097	823.232
			3	1.092.220	1.068.995
2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	CSDL	1	7.548.599	7.405.772
			2	9.428.343	9.249.808
			3	12.247.957	12.015.863
		ĐTQL	1	11.860.085	11.652.606
			2	14.815.746	14.556.399
			3	19.249.240	18.912.088
3	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	7.502.190	7.348.352
4	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu				
4.1	Chuyển đổi dữ liệu	ĐTQL	1	18.433.034	18.031.804
			2	23.037.027	22.535.489
			3	29.943.015	29.291.017
4.2	Quét (chụp) tài liệu	Trang A4		2.001	1.913
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu		1	1.647	1.603

		Trường dữ liệu	2	2.058	2.004
			3	2.676	2.605
		Trang A4	1	23.275	22.590
			2	29.093	28.237
			3	37.822	36.708
5	Biên tập dữ liệu	ĐTQL	1	42.466.930	41.565.940
			2	53.079.260	51.953.022
			3	68.997.755	67.533.646
6	Kiểm tra sản phẩm	ĐTQL	1	13.345.736	13.089.709
			2	16.668.229	16.348.196
			3	21.651.971	21.235.927
7	Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm	ĐTQL	1-3	4.685.970	4.603.951
		CSDL	1-3	198.671	194.231

2.1.2. Bảng tổng hợp đơn giá xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu (bảng 2.1.2)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
	Xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	9.575.742	9.400.023
			2	11.969.677	11.750.028
			3	15.560.579	15.275.037

2.2 Đơn giá xây dựng ứng dụng phần mềm việc hỗ trợ quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Bảng 2.2)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích nội dung thông tin dữ liệu	THSD	1	1.997.465	1.961.758
			2	2.487.309	2.442.675
			3	3.222.075	3.164.051
		ĐTQL	1	1.153.997	1.132.583
			2	1.435.569	1.408.801
			3	1.857.927	1.823.128
		Phần mềm	1	1.997.465	1.961.758
			2	2.487.309	2.442.675
			3	3.222.075	3.164.051
2	Phân tích và thiết kế				
2.1	Phân tích yêu cầu	THSD	1	3.667.862	3.280.982
			2	4.580.975	4.097.375
			3	6.237.569	5.608.890
		ĐTQL	1	17.726.419	17.715.699
			2	22.149.013	22.135.612
			3	28.782.903	28.765.483
		Phần mềm	1	4.618.961	4.526.133
			2	5.772.303	5.656.267
			3	7.502.315	7.351.469

2.2	Thiết kế hệ thống	THSD	1	4.907.959	4.816.260
			2	6.130.398	6.015.774
			3	7.964.056	7.815.046
		ĐTQL	1	11.029.517	10.839.352
			2	13.778.883	13.541.177
			3	17.902.932	17.593.915
3	Lập trình	THSD	1	8.540.376	8.389.615
			2	10.672.660	10.484.209
			3	13.871.086	13.626.100
4	Kiểm tra, kiểm thử	THSD	1	1.222.261	1.190.068
			2	2.013.843	1.973.603
			3	2.893.576	2.841.264
5	Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm	THSD	1	1.220.957	1.204.431
			2	1.505.859	1.485.201
			3	1.933.213	1.906.357
6	Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng	THSD	1	715.490	701.950
			2	893.856	876.932
			3	1.161.406	1.139.404
		Phần mềm	1-3	113.199	110.839
7	Bảo trì, bảo hành phần mềm	THSD	1	262.808	258.027
			2	328.220	322.244
			3	426.338	418.569

		ĐTQL	1	262.226	257.445
			2	327.638	321.662
			3	425.756	417.986
8	Quản lý và cập nhật yêu cầu thay đổi	THSD	1-3	1.204.793	1.182.503

3. Công tác chỉnh lý, bảo quản kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực về tài nguyên và môi trường thực hiện theo Thông tư số 03/2010/TT- BNV ngày 20/4/2010 và Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11/11/2011

3.1. Đơn giá chỉnh lý tài liệu (Bảng 3.1)

Đơn vị tính: Đồng/mét giá tài liệu

STT	Nhóm tài liệu	Tài liệu kể từ ngày 30/4/1975 trở về trước, tài liệu cá nhân		Tài liệu sau ngày 30/4/1975	
		Tài liệu rời lẻ	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ	Tài liệu rời lẻ	Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ
		Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá	Đơn giá
a	b	1 = 2 + 3	4 = 5 + 6	7 = 8 + 9	10 = 11 + 12
A	TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT				
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức				
1	Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ và tương đương	10.037.487	9.594.997	7.557.713	7.217.336
2	Văn phòng Chủ tịch nước, bộ, cơ quan ngang bộ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương	9.637.816	9.216.398	7.250.274	6.926.106

3	Cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, tổng công ty 91, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương	8.838.476	8.459.199	6.635.397	6.343.645
4	Cục, tổng công ty 90, sở, ban ngành và tương đương	8.039.135	7.702.000	6.020.519	5.761.185
5	Đơn vị sự nghiệp; công ty trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổng công ty 90, 91, sở, ngành và tương đương	7.239.794	6.944.801	5.405.642	5.178.724
II	Tài liệu chuyên môn				
1	Tài liệu công trình xây dựng cơ bản				
a	Dự án quan trọng quốc gia	8.838.476	8.459.199	6.635.397	6.343.645
b	Dự án nhóm A	8.039.135	7.702.000	6.020.519	5.761.185
c	Dự án nhóm B, C	7.239.794	6.944.801	5.405.642	5.178.724
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học...	6.440.454	6.187.603	4.790.764	4.596.264
3	Tài liệu nghiệp vụ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng,... (sổ sách, chứng từ)	5.641.113	5.430.404	4.175.887	4.013.803
B	TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI				
I	Tài liệu hành chính của cơ quan, tổ chức				
1	Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ và tương đương	14.234.025	13.570.291	7.557.713	7.217.336
2	Văn phòng Chủ tịch nước, bộ, cơ quan ngang bộ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối	13.634.519	13.002.392	7.250.274	6.926.106

	cao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương				
3	Cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, tổng công ty 91, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương	12.435.508	11.866.594	6.635.397	6.343.645
4	Cục, tổng công ty 90, sở, ban ngành và tương đương	11.236.497	10.730.795	6.020.519	5.761.185
5	Đơn vị sự nghiệp; công ty trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổng công ty 90, 91, sở, ngành và tương đương	10.037.487	9.594.997	5.405.642	5.178.724
II	Tài liệu chuyên môn				
1	Tài liệu công trình xây dựng cơ bản				
a	Dự án quan trọng quốc gia	12.435.508	11.866.594	6.635.397	6.343.645
b	Dự án nhóm A	11.236.497	10.730.795	6.020.519	5.761.185
c	Dự án nhóm B, C	10.037.487	9.594.997	5.405.642	5.178.724
2	Hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ vụ án, hồ sơ bệnh án, hồ sơ nhân sự, hồ sơ chương trình đề tài nghiên cứu khoa học...	8.838.476	8.459.199	4.790.764	4.596.264
3	Tài liệu nghiệp vụ kế toán, hải quan, kho bạc, ngân hàng,... (sổ sách, chứng từ)	7.639.465	7.323.401	4.175.887	4.013.803

3.2 Đơn giá vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ (Bảng 3.2)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Loại sản phẩm	Đơn giá
1	Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ (Kho chuyên dụng)	27.370

2	Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ (Kho thông thường)	32.687
3	Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ (Kho tạm)	41.076

3.3 Đơn giá vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy (Bảng 3.3)

Đơn vị tính: Đồng/mét giá tài liệu

Số TT	Loại sản phẩm	Đơn giá
1	Vệ sinh 01 mét giá tài liệu lưu trữ nền giấy	354.433

4. Lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 (Bảng 4)

Đơn vị tính: Đồng/huyện trung bình

TT	Loại sản phẩm	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của QHSD đất cấp huyện	4.089.903.797	3.959.454.175
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2.788.557.538	2.701.131.095
3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	857.533.303	836.169.317

* Ghi chú:

Định mức lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (M_H) tính theo công thức sau: $M_H = M_{tb}K_{kt}K_{ds}K_sK_{hc}K_{dt}$.
(Trong đó: K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế được thể hiện ở bảng 07; K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số được thể hiện ở bảng 08; K_s : Hệ số quy mô diện tích được thể hiện ở bảng 09; K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính được thể hiện ở bảng 10; K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị được thể hiện ở bảng 11) của Thông tư 11/2021/TT-BTNMT .

5. Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 29/7/201

5.1 Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Bảng 5.1)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Kiểm kê đất đai cấp xã			
1.1	Xã trung bình	xã	26.490.846	25.692.301
1.2	Rà soát, đối soát, khoanh vẽ, chuyển vẽ ranh giới		465.525	465.525
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000	Bộ	5.039.360	4.689.587
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000	Bộ	5.561.696	5.197.348
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000	Bộ	6.084.032	5.705.110
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Bộ	6.867.536	6.466.751
3	Kiểm kê đất đai cấp huyện			
3.1	Huyện trung bình	huyện	46.618.128	45.285.065
3.2	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	xã	1.167.788	1.167.788
3.3	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	thửa	5.969	5.969
3.4	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	thửa	1.038	1.038

4	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
4.1	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000	Bộ	29.102.008	28.314.986
4.2	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Bộ	34.622.719	33.697.234
4.3	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Bộ	40.728.537	39.650.015
5	Kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
5.1	Tỉnh trung bình	tỉnh	68.689.443	63.502.805
5.2	Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước	xã	467.115	467.115
5.3	Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê	xã	467.115	467.115
5.4	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai)	thửa	9.342	9.342
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh			
6.1	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Bộ	32.345.728	31.007.028
6.2	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Bộ	38.443.295	36.855.885
6.3	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	Bộ	45.188.106	43.325.806

*** Ghi chú:**

1. Mục 1.1 tính theo công thức: $M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$; **Mục 1.2 đến 1.5** tính theo công thức (đơn giá x số khoán thực tế);

2. Mục 2 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

3. Mục 3.1 tính theo công thức: $MH = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$; **Mục 3.2** tính theo công thức (đơn giá x số xã thực tế); **Mục 3.3 đến 3.4** tính theo công thức (đơn giá x số thửa thực tế).

4. Mục 4 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau: $MH = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$

5. Mục 5.1 tính theo công thức: $MT = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$; **Mục 5.2 và 5.3** tính theo công thức (đơn giá x số xã thực tế); **Mục 5.4** tính theo công thức (đơn giá x số thửa thực tế).

5.2 Thống kê đất đai (Bảng 5.2)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Thống kê đất đai cấp xã			
1.1	Cộng xã trung bình	xã	4.267.557	4.096.291
1.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến	khoanh	93.840	93.840

	động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế (Mục 2.2)			
1.3	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 (Mục 2.3)	khoanh	50.112	50.112
2	Thống kê đất đai cấp huyện			
2.1	Cộng huyện trung bình	huyện	13.881.300	13.586.869
2.2	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã (Mục 1.2.1)	xã	222.658	222.658
2.3	Trường hợp chưa có CSDL đất đai (Mục 1.2.2)	thửa	5.566	5.566
3	Thống kê đất đai cấp tỉnh			
3.1	Cộng tỉnh trung bình	tỉnh	20.310.701	19.858.188
3.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)	thửa	9.342	9.342

*** Ghi chú:**

1. Mục 1.1 tính theo công thức: $M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$; **Mục 1.2 và 1.3** tính theo công thức (đơn giá x số khoanh thực tế).

2. Mục 2.1 nêu trên tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau: $MH = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$ Trong đó: - MH là mức lao động của huyện cần tính; - M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình; - K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện. **Mục 2.2** tính theo công thức (đơn giá x số xã thực tế); **Mục 2.3** tính theo công thức (đơn giá x số thửa thực tế).

3. Mục 3.1 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công

thức sau: $MT = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$ Trong đó: - MT là mức lao động của tỉnh cần tính; - M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình; - K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh. **Mục 3.2** tính theo công thức (đơn giá x số thừa thực tế).

6. Điều tra, đánh giá đất đai thực hiện theo Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 6)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
A	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH			
I	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH LẦN ĐẦU			
I.1	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoanh đất; phân tích mẫu đất)	Tỉnh trung bình	3.536.174.275	3.436.899.556
I.2	Điều tra phẫu diện đất			
I.2.1	Trường hợp đào phẫu diện			
1	Phẫu diện chính			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	1.295.382	1.144.182
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	1.313.267	1.162.067
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	1.349.037	1.197.837
2	Phẫu diện phụ			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	722.602	647.002

-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	736.016	660.416
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	762.843	687.243
3	Phẫu diện thăm dò			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	375.789	300.189
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	389.202	313.602
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	416.030	340.430
I.2.2 Trường hợp khoan phẫu diện				
1	Phẫu diện chính			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	816.503	740.903
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	829.916	754.316
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	856.743	781.143
2	Phẫu diện phụ			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	539.315	500.003
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	546.767	507.455
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	561.671	522.359
3	Phẫu diện thăm dò			

-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	193.635	154.323
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	201.087	161.775
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	215.991	176.679
I.3 Điều tra khoanh đất				
1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng; ven biển			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	135.467	120.347
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	340.740	302.940
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoanh đất	440.268	393.396
2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	247.952	219.829
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	508.475	451.624
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoanh đất	686.405	610.805
3	Khoanh đất phi nông nghiệp			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	137.281	122.161
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	340.222	302.422

-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoan đất	430.936	384.064
I.4	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất		9.898.564	8.112.147
II	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO			
II.1	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoan đất; phân tích mẫu đất)	Tỉnh trung bình	2.514.725.338	2.431.046.414
II.2	Điều tra phẫu diện đất			
II.2.1	Trường hợp đào phẫu diện			
1	Phẫu diện chính			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	1.295.382	1.144.182
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	1.313.267	1.162.067
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	1.349.037	1.197.837
2	Phẫu diện phụ			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phẫu diện đất	722.602	647.002
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phẫu diện đất	736.016	660.416
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phẫu diện đất	762.843	687.243
3	Phẫu diện thăm dò			

-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phễu diện đất	375.789	300.189
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phễu diện đất	389.202	313.602
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phễu diện đất	416.030	340.430
II.2.2 Trường hợp khoan phễu diện				
1	Phễu diện chính			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phễu diện đất	816.503	740.903
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phễu diện đất	829.916	754.316
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phễu diện đất	856.743	781.143
2	Phễu diện phụ			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phễu diện đất	539.315	500.003
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phễu diện đất	546.767	507.455
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phễu diện đất	561.671	522.359
3	Phễu diện thăm dò			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 phễu diện đất	395.811	356.499
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 phễu diện đất	403.263	363.951
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 phễu diện đất	418.167	378.855

II.3	Điều tra khoanh đất			
1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng; ven biển			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	322.577	288.405
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	795.401	710.426
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoanh đất	1.026.747	921.209
2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	578.655	515.756
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	1.176.241	1.048.629
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoanh đất	1.612.278	1.442.027
3	Khoanh đất phi nông nghiệp			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	01 khoanh đất	137.281	122.161
-	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	01 khoanh đất	340.222	302.422
-	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	01 khoanh đất	430.936	384.064
II.4	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
B	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH			
I	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH LẦN ĐẦU			

I.1	Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)	Tỉnh trung bình	3.750.678.144	3.419.596.087
I.2	Điều tra lấy mẫu đất			
1	Khu vực đồng bằng	Mẫu đất	75.940	60.820
2	Khu vực trung du	Mẫu đất	150.167	119.927
I.3	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
II	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO			
II.1	Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất bổ sung; phân tích mẫu đất)	Tỉnh trung bình	1.855.412.491	1.722.641.453
II.2	Điều tra lấy mẫu đất			
1	Khu vực đồng bằng	Mẫu đất	75.940	60.820
2	Khu vực trung du	Mẫu đất	150.167	119.927
II.3	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
C	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH			
I	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH LẦN ĐẦU			
I.1	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu	Tỉnh trung bình	413.863.643	406.702.423
I.2	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần đầu			
I.2.1	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra (không tính các nội	Tỉnh trung bình	131.842.159	128.718.173

	dung điều tra mẫu đất, mẫu nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)			
I.2.2	Điều tra mẫu đất	Mẫu đất	85.425	85.425
I.2.3	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
II	ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO			
II.1	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo	Tỉnh trung bình	150.843.538	147.719.552
II.2	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo			
II.2.1	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)	Tỉnh trung bình	40.990.167	40.158.257
II.2.2	Điều tra lấy mẫu đất	Mẫu đất	85.425	85.425
II.2.3	Phân tích mẫu đất			
1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
D	ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH			
I	ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH LẦN ĐẦU	Tỉnh trung bình	1.126.751.751	1.110.540.310
II	ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO	Tỉnh trung bình	593.597.140	577.385.699
H	PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT, MẪU NƯỚC			
I	Lựa chọn mẫu đất phân tích	Mẫu đất	2.361	2.361
II	Phân tích mẫu đất, mẫu nước			

1Đ	Mẫu đất	Thông số	9.898.564	8.112.147
2N	Mẫu nước	Thông số	3.551.028	2.879.760

**7. Xây dựng điều chỉnh bảng giá đất các loại đất; Xây dựng khung giá các loại đất;
Định giá đất cụ thể theo Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT**

7.1. Xây dựng bảng giá đất (Bảng 7.1)

Đơn vị tính: đồng/ tính trung bình

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Công tác chuẩn bị	Huyện	818.624	815.215
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	Điểm điều tra	1.237.655	1.232.513
		Phiếu điều tra	83.832	83.529
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	Huyện	4.638.788	4.619.560
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Huyện	1.512.797	1.506.521
5	Xây dựng Bảng giá đất			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất			
5.1.1	<i>Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>Loại đất</i>	<i>2.772.862</i>	<i>2.761.380</i>
5.1.2	<i>Bảng giá đất trồng cây lâu năm</i>	<i>Loại đất</i>	<i>2.772.862</i>	<i>2.761.380</i>

5.1.3	Bảng giá đất rừng sản xuất	Loại đất	2.772.862	2.761.380
5.1.4	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	Loại đất	2.772.862	2.761.380
5.1.5	Bảng giá đất làm muối	Loại đất	2.772.862	2.761.380
5.1.6	Bảng giá đất ở tại nông thôn	Loại đất	11.091.448	11.045.521
5.1.7	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Loại đất	5.545.724	5.522.760
5.1.8	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Loại đất	5.545.724	5.522.760
5.1.9	Bảng giá đất ở tại đô thị	Loại đất	16.640.763	16.571.726
5.1.10	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Loại đất	8.322.176	8.287.585
5.1.11	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Loại đất	8.322.176	8.287.585
5.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh	Tỉnh	11.091.448	11.045.521
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Tỉnh	11.091.448	11.045.521
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	Tỉnh	5.545.724	5.522.760
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	Tỉnh	1.046.452	1.041.946

* **Ghi chú:** Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 5.1, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5.1 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

7.2. Điều chỉnh bảng giá đất (Bảng 7.2)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có
-----	--------------------	-------------	-------------------------------------	------------------

				khấu hao tài sản cố định
1	Công tác chuẩn bị	Huyện	171.005	168.282
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	Điểm điều tra	1.218.858	1.199.515
		Phiếu điều tra	83.857	83.407
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	Huyện	794.524	781.944
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Huyện	397.262	390.972
5	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh			
5.1.1	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	01 loại đất	1.092.352	1.075.075
5.1.2	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	01 loại đất	2.731.117	2.687.883
5.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)	Tỉnh	2.731.117	2.687.883
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	Tỉnh	5.462.710	5.376.157
6	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh	Tỉnh	2.731.117	2.687.883
7	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất điều chỉnh	Tỉnh	616.802	606.845

* Ghi chú:

1. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.1; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.2.

2. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

7.3. Định giá đất cụ thể (Bảng 7.3)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Đất ở	Thửa/ khu đất	26.661.849	26.426.631
1	Công tác chuẩn bị	Thửa/ khu đất	1.649.876	1.636.856
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	Thửa/ khu đất	12.993.647	12.865.817
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	Thửa/ khu đất	10.036.461	9.957.683
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	Thửa/ khu đất	1.584.704	1.572.266
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	Thửa/ khu đất	397.161	394.010
II	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Thửa/ khu đất	29.864.551	29.599.317
1	Công tác chuẩn bị	Thửa/ khu đất	1.643.920	1.630.917
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	Thửa/ khu đất	14.666.705	14.521.106
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	Thửa/ khu đất	11.579.264	11.488.191
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	Thửa/ khu đất	1.578.932	1.566.522

5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	Thửa/ khu đất	395.730	392.581
III	Đất nông nghiệp	Thửa/ khu đất	23.459.145	23.253.946
1	Công tác chuẩn bị	Thửa/ khu đất	1.657.263	1.644.223
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	Thửa/ khu đất	11.321.362	11.211.307
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	Thửa/ khu đất	8.489.630	8.423.161
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	Thửa/ khu đất	1.591.826	1.579.360
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	Thửa/ khu đất	399.064	395.893

*** Ghi chú:**

1. Đơn giá trên tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 dưới đây để điều chỉnh chi phí lao động, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị đối với mục 2 và mục 3.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau.

a) Đối với mục 2 và mục 3:

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Các mục còn lại nhân chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3.

4. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí thiết bị với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3.

7.4. Định giá đất cụ thể (Bảng 7.4)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không khấu hao tài sản cố định
I	Đất ở			
1	Công tác chuẩn bị	Khu đất	2.788.655	2.770.098
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	1 vị trí	1.138.507	1.132.660
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	376.225	373.319
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	644.967	639.985
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất 01 ha	4.166.808	4.133.606
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	1.562.578	1.550.123
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	391.669	388.493

II	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở			
1	Công tác chuẩn bị	Khu đất	2.777.124	2.758.608
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	1 vị trí	1.362.605	1.355.719
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	481.353	477.627
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	802.249	796.039
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất 01 ha	5.182.675	5.141.274
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	1.554.844	1.542.415
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	389.440	386.322
III	Đất nông nghiệp			
1	Công tác chuẩn bị	Khu đất	2.805.511	2.786.877
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	1 vị trí	3.210.775	3.194.028
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	880.542	873.596
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	1 vị trí	1.584.968	1.572.467
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất 01 ha	3.147.739	3.122.733
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	1.573.822	1.561.327
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Khu đất	394.533	391.347

*** Ghi chú:**

1. Đơn giá trên tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 xã. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện tại bảng theo Thông tư.
2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5, các mục còn lại nhân với hệ số $K=1,3$.
3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

8. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, chỉnh lý bản đồ đại chính, trích lục bản đồ địa chính, trích lục bản đồ đại chính thửa đất, số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính, đo đạc tài sản gắn liền với đất theo Thông tư số 14/TT-BTNMT

8.1. Đo lưới địa chính (Bảng 8.1)

Đơn vị tính: Đồng/điểm

TT	Loại sản phẩm	Mức KK1	Mức KK2	Mức KK3	Mức KK4	Mức KK5
I	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo NĐ 60/2021					
1	Đo lưới địa chính có xây tường vây	8.166.374	9.664.077	11.570.872	14.784.271	18.395.153
2	Đo lưới địa chính có xây tường vây (trên hè phố)	8.168.402	10.209.184	12.638.721	16.128.736	20.715.153
3	Đo lưới địa chính không xây tường vây	5.256.171	6.427.490	7.857.364	9.908.096	12.894.442
II	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo NĐ 60/2021					
1	Đo lưới địa chính có xây tường vây	7.970.009	9.418.967	11.279.469	14.415.217	17.974.263
2	Đo lưới địa chính có xây tường vây (trên hè phố)	7.972.036	9.949.674	12.332.918	15.736.642	20.274.103
3	Đo lưới địa chính không xây tường vây	5.111.645	6.234.220	7.629.322	9.613.923	12.557.072

8.2.1 Đo đặc phục vụ thu hồi và cấp giấy (Bảng 8.2.1)

TT	Loại sản phẩm	Mức KK1	Mức KK2	Mức KK3	Mức KK4	Mức KK5
I	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo ND 60/2021					
1	Tỷ lệ 1/200	32.138.501	36.977.356	42.302.754	48.507.659	
2	Tỷ lệ 1/500	9.492.752	10.853.893	12.500.316	14.490.961	16.856.680
3	Tỷ lệ 1/1000	3.289.533	3.719.052	4.490.473	5.824.206	7.040.512
4	Tỷ lệ 1/2000	1.386.489	1.565.357	1.799.082	2.176.276	2.734.748
5	Tỷ lệ 1/5000	437.030	500.606	576.954	669.465	
6	Tỷ lệ 1/10000	205.515	235.844	272.095	315.851	
II	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo ND 60/2021					
1	Tỷ lệ 1/200	31.512.158	36.254.726	41.433.181	47.480.177	
2	Tỷ lệ 1/500	9.349.597	10.680.842	12.276.413	14.208.332	16.509.072
3	Tỷ lệ 1/1000	3.225.408	3.644.691	4.403.085	5.715.011	6.904.339
4	Tỷ lệ 1/2000	1.363.560	1.538.715	1.767.923	2.137.787	2.683.705
5	Tỷ lệ 1/5000	428.282	490.156	565.536	657.016	
6	Tỷ lệ 1/10000	201.593	231.165	267.000	310.320	

Đơn vị tính: Đồng/ha

TT	Loại sản phẩm	Mức KK1	Mức KK2	Mức KK3	Mức KK4	Mức KK5
I	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo ND 60/2021					

1	Tỷ lệ 1/200	9.641.550	11.093.207	12.690.826	14.552.298	
2	Tỷ lệ 1/500	2.847.826	3.256.168	3.750.095	4.347.288	5.057.004
3	Tỷ lệ 1/1000	986.860	1.115.716	1.347.142	1.747.262	2.112.154
4	Tỷ lệ 1/2000	415.947	469.607	539.724	652.883	820.424
5	Tỷ lệ 1/5000	131.109	150.182	173.086	200.839	
6	Tỷ lệ 1/10000	61.654	70.753	81.628	94.755	
II Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo ND 60/2021						
1	Tỷ lệ 1/200	9.453.648	10.876.418	12.429.954	14.244.053	
2	Tỷ lệ 1/500	2.804.879	3.204.253	3.682.924	4.262.500	4.952.722
3	Tỷ lệ 1/1000	967.622	1.093.407	1.320.926	1.714.503	2.071.302
4	Tỷ lệ 1/2000	409.068	461.614	530.377	641.336	805.111
5	Tỷ lệ 1/5000	128.485	147.047	169.661	197.105	
6	Tỷ lệ 1/10000	60.478	69.350	80.100	93.096	

8.2.3 Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính(Bảng 8.2.3)

Đơn vị tính: Đồng/ha

TT	Loại sản phẩm	Mức KK1	Mức KK2	Mức KK3	Mức KK4	Mức KK5
I Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo ND 60/2021						
1	Tỷ lệ 1/200	3.213.850	3.697.736	4.230.275	4.850.766	
2	Tỷ lệ 1/500	949.275	1.085.389	1.250.032	1.449.096	1.685.668
3	Tỷ lệ 1/1000	328.953	371.905	449.047	582.421	704.051
4	Tỷ lệ 1/2000	138.649	156.536	179.908	217.628	273.475
5	Tỷ lệ 1/5000	43.703	50.061	57.695	66.946	

6	Tỷ lệ 1/10000	20.551	23.584	27.209	31.585	
II Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo ND 60/2021						
1	Tỷ lệ 1/200	3.151.216	3.625.473	4.143.318	4.748.018	
2	Tỷ lệ 1/500	934.960	1.068.084	1.227.641	1.420.833	1.650.907
3	Tỷ lệ 1/1000	322.541	364.469	440.309	571.501	690.434
4	Tỷ lệ 1/2000	136.356	153.871	176.792	213.779	268.370
5	Tỷ lệ 1/5000	42.828	49.016	56.554	65.702	
6	Tỷ lệ 1/10000	20.159	23.117	26.700	31.032	

8.2.4 Đo đạc phục vụ đền bù, giải phóng mặt bằng (Bảng 8.2.4)

Đơn vị tính: Đồng/ha

TT	Loại sản phẩm	Mức KK1	Mức KK2	Mức KK3	Mức KK4	Mức KK5
I Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo ND 60/2021						
1	Tỷ lệ 1/200	36.358.915	40.904.664	46.777.176	53.713.781	
2	Tỷ lệ 1/500	10.710.929	12.265.573	14.145.285	16.418.389	19.120.051
3	Tỷ lệ 1/1000	3.689.902	4.179.879	5.061.950	6.588.512	7.978.276
4	Tỷ lệ 1/2000	1.558.805	1.762.779	2.029.501	2.463.286	3.101.756
5	Tỷ lệ 1/5000	497.414	569.978	657.165	762.770	
6	Tỷ lệ 1/10000	234.044	268.705	310.175	360.219	
II Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo ND 60/2021						
1	Tỷ lệ 1/200	35.732.572	40.790.985	46.663.299	53.577.624	
2	Tỷ lệ 1/500	10.567.774	12.092.522	13.921.383	16.135.760	18.772.443
3	Tỷ lệ 1/1000	3.625.777	4.105.518	4.974.562	6.479.317	7.842.104

4	Tỷ lệ 1/2000	1.535.876	1.736.137	1.998.343	2.424.798	3.050.712
5	Tỷ lệ 1/5000	488.667	559.528	645.747	750.321	
6	Tỷ lệ 1/10000	230.121	264.027	305.080	354.688	

8.3. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung công việc	Khó khăn	ĐVT	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Tỷ lệ 1/500				
1	Số hóa bản đồ địa chính 1/500	1	Ha	296.837	282.909
		2	Ha	319.235	303.374
		3	Ha	345.686	327.486
		4	Ha	376.155	355.210
		5	Ha	411.168	386.941
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển	1-5	Điểm	491.172	461.842
2.2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000 tỷ lệ 1/500	1	Ha	223.437	216.630
		2	Ha	237.125	229.646
		3	Ha	251.010	242.803
		4	Ha	265.150	256.211
		5	Ha	284.692	275.346

II	Tỷ lệ 1/1000				
1	Số hóa bản đồ địa chính 1/1000	1	Ha	110.759	104.353
		2	Ha	120.603	113.851
		3	Ha	132.602	125.027
		4	Ha	146.635	137.955
		5	Ha	166.392	154.138
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển	1-5	Điểm	491.172	461.842
2.2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000 tỷ lệ 1/1000	1	Ha	66.386	64.249
		2	Ha	70.541	68.222
		3	Ha	74.941	72.383
		4	Ha	79.350	76.554
		5	Ha	85.449	82.532
III	Tỷ lệ 1/2000				
1	Số hóa bản đồ địa chính 1/2000	1	Ha	43.370	41.438
		2	Ha	48.474	46.134
		3	Ha	54.687	51.669
		4	Ha	61.280	57.796
		5	Ha	69.317	65.033
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				

2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1-5	Điểm	491.172	461.842
2.2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000 tỷ lệ 1/2000	1	Ha	20.489	19.822
		2	Ha	21.740	21.014
		3	Ha	23.014	22.214
		4	Ha	24.288	23.415
		5	Ha	26.111	25.198
IV	Tỷ lệ 1/5000				
1	Số hóa bản đồ địa chính 1/5000	1	Ha	7.979	7.625
		2	Ha	9.043	8.586
		3	Ha	10.021	9.667
		4	Ha	11.454	10.913
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1-5	Điểm	491.172	461.842
2.2	Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000 tỷ lệ 1/5000	1	Ha	3.013	2.913
		2	Ha	3.164	3.050
		3	Ha	3.302	3.180
		4	Ha	3.445	3.315
V	Số hóa và Chuyển hệ tọa độ từ HN72 sang VN2000				
1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1-5	Điểm	491.172	461.842

2	Số hóa và chuyển đổi bản đồ số tỷ lệ 1/500	1	Ha	448.629	428.580
		2	Ha	484.507	461.890
		3	Ha	524.678	498.958
		4	Ha	569.055	539.857
		5	Ha	623.346	590.460
3	Số hóa và chuyển đổi bản đồ số tỷ lệ 1/1000	1	Ha	158.247	149.922
		2	Ha	172.185	163.331
		3	Ha	188.511	178.596
		4	Ha	206.869	195.611
		5	Ha	232.630	217.677
4	Số hóa và chuyển đổi bản đồ số tỷ lệ 1/2000	1	Ha	61.443	58.913
		2	Ha	68.219	65.221
		3	Ha	76.210	72.460
		4	Ha	84.663	80.375
		5	Ha	95.158	90.029
5	Số hóa và chuyển đổi bản đồ số tỷ lệ 1/5000	1	Ha	10.366	9.920
		2	Ha	11.576	11.017
		3	Ha	12.878	12.226
		4	Ha	14.366	13.604

8.4. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính theo ha (Bảng 8.4)

8.4.1. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính (có lập lưới không chế)

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/ha	1	3.220.197	3.209.109
			2	3.789.307	3.778.219
			3	4.535.020	4.523.932
			4	5.496.636	5.485.548
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	531.328	521.930
			2	634.211	622.529
			3	761.638	746.142
			4	906.096	887.548
1.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/ha	1	2.898.178	2.888.198
			2	3.410.376	3.400.397
			3	4.081.518	4.071.539
			4	4.946.972	4.936.993
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	478.195	469.737
			2	570.790	560.276
			3	685.475	671.528
			4	815.486	798.793
1.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đồng/ha	1	2.576.158	2.567.288	

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200		2	3.031.446	3.022.575
			3	3.628.016	3.619.145
			4	4.397.308	4.388.438
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	425.062	389.375
			2	507.369	465.560
			3	609.311	596.914
			4	724.877	710.038
2.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	1.089.987	1.083.223
			2	1.247.699	1.240.274
			3	1.452.103	1.443.870
			4	1.713.411	1.704.221
			5	2.047.987	2.037.675
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	366.956	360.792
			2	436.893	429.250
			3	522.433	512.324
			4	634.339	620.777
			5	761.141	744.128
2.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	1.020.471	1.013.903
			2	1.164.525	1.157.296
			3	1.350.980	1.342.943
			4	1.589.026	1.580.031

			5	1.893.429	1.883.313
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	330.260	324.712
			2	393.204	386.325
			3	470.190	461.091
			4	570.905	558.700
			5	685.027	669.715
2.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	950.955	944.583
			2	1.081.350	1.074.317
			3	1.249.858	1.242.016
			4	1.464.640	1.455.841
			5	1.738.871	1.728.951
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	293.565	288.633
			2	349.514	343.400
			3	417.946	409.859
			4	507.471	496.622
			5	608.912	595.302
3.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	364.130	361.385
			2	425.221	422.358
			3	503.605	500.456
			4	604.147	600.619

			5	734.842	730.075
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	149.028	146.451
			2	174.107	170.951
			3	205.321	201.201
			4	244.151	238.664
			5	289.964	282.939
3.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	341.051	338.359
			2	396.995	394.185
			3	468.686	465.590
			4	560.505	557.030
			5	679.873	675.159
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	134.125	131.806
			2	156.696	153.856
			3	184.789	181.081
			4	219.736	214.798
			5	260.967	254.645
3.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	317.972	315.334
			2	368.768	366.012
			3	433.768	430.725
			4	516.863	513.441

			5	624.904	620.243
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	119.222	117.160
			2	139.285	136.761
			3	164.257	160.961
			4	195.321	190.931
			5	231.971	226.351
4.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	140.927	140.088
			2	160.944	159.957
			3	184.962	183.734
			4	213.217	211.816
			5	247.053	245.359
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	191.255	188.608
			2	226.157	222.710
			3	266.945	262.703
			4	316.449	311.205
			5	379.459	372.218
4.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	131.715	130.891	
		2	150.215	149.242	
		3	172.409	171.195	
		4	198.468	197.081	
		5	229.673	227.994	

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	172.130	169.747
			2	203.541	200.439
			3	240.250	236.432
			4	284.804	280.084
			5	341.513	334.997
4.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	122.503	121.693
			2	139.485	138.527
			3	159.855	158.656
			4	183.719	182.346
			5	212.293	210.628
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	153.004	150.886
			2	180.925	178.168
			3	213.556	210.162
			4	253.159	248.964
			5	303.567	297.775
5.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	27.414	27.270
			2	31.775	31.596
			3	36.875	36.731
			4	42.996	42.787
		Đồng/thửa	1	267.355	263.534

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000		2	314.527	310.160
			3	376.266	370.527
			4	442.368	436.073
5.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	25.522	25.380
			2	29.547	29.370
			3	34.241	34.099
			4	39.881	39.673
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/thửa	1	240.619	237.180
			2	283.074	279.144
			3	338.639	333.474
			4	398.132	392.466
5.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	23.630	23.489
			2	27.318	27.143
			3	31.607	31.467
			4	36.766	36.560
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/thửa	1	213.884	210.827
			2	251.622	248.128
			3	301.013	296.422
			4	353.895	348.858
6.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	6.904	6.898
			2	8.165	8.159
			3	9.685	9.679
			4	11.489	11.483
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	507.689	502.012
			2	600.602	594.108
			3	720.432	711.878
			4	851.385	841.998
6.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	6.214	6.209
			2	7.349	7.343
			3	8.717	8.712
			4	10.340	10.335
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	456.920	451.811
			2	540.542	534.697
			3	648.388	640.690
			4	766.246	757.798
6.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	5.529	5.524
			2	6.538	6.533
			3	7.754	7.749
			4	9.197	9.192

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	406.506	401.961
			2	480.849	475.650
			3	576.743	569.895
			4	681.518	674.004

8.4.2 Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính (Chỉ thay đổi tên, địa chỉ, loại đất)

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại sản phẩm	Khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	1-4	Đồng/thửa	6.755
				204.914
2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1-5	Đồng/ha	6.755
				43.235
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	1-5	Đồng/thửa	6.755
				13.331
4	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1-5	Đồng/ha	6.755
				4.211
5	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	1-5	Đồng/thửa	6.755
				638
6	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	1-4	Đồng/ha	6.755
				188

8.4.3. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính (không có lập lưới khống chế)

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/ha	1	3.220.197	3.209.109
			2	3.789.307	3.778.219
			3	4.535.020	4.523.932
			4	5.496.636	5.485.548
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	497.373	488.558
			2	591.702	580.747
			3	705.158	690.630
			4	838.435	821.051
1.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/ha	1	2.898.178	2.888.198
			2	3.410.376	3.400.397
			3	4.081.518	4.071.539
			4	4.946.972	4.936.993
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	447.636	439.702
			2	532.532	522.672
			3	634.643	621.567
			4	754.592	738.946
1.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đồng/ha	1	2.576.158	2.567.288	

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200		2	3.031.446	3.022.575
			3	3.628.016	3.619.145
			4	4.397.308	4.388.438
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/thửa	1	397.899	362.678
			2	473.361	432.135
			3	564.127	552.504
			4	670.748	656.841
2.1 Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống					
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	1.089.987	1.083.223
			2	1.247.699	1.240.274
			3	1.452.103	1.443.870
			4	1.713.411	1.704.221
			5	2.047.987	2.037.675
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	343.700	337.964
			2	407.866	400.759
			3	483.788	474.393
			4	582.229	569.631
			5	695.557	679.757
2.2 Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%					
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	1.020.471	1.013.903
			2	1.164.525	1.157.296
			3	1.350.980	1.342.943
			4	1.589.026	1.580.031

			5	1.893.429	1.883.313
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	309.330	304.167
			2	367.079	360.683
			3	435.409	426.954
			4	524.006	512.668
			5	626.001	611.781
2.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	1	950.955	944.583
			2	1.081.350	1.074.317
			3	1.249.858	1.242.016
			4	1.464.640	1.455.841
			5	1.738.871	1.728.951
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/thửa	1	274.960	270.371
			2	326.293	320.607
			3	387.030	379.514
			4	465.783	455.705
			5	556.446	543.805
3.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	364.130	361.385
			2	425.221	422.358
			3	503.605	500.456
			4	604.147	600.619

			5	734.842	730.075
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	142.479	140.022
			2	165.967	162.957
			3	194.523	190.597
			4	229.630	224.408
			5	271.369	264.679
3.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	341.051	338.359
			2	396.995	394.185
			3	468.686	465.590
			4	560.505	557.030
			5	679.873	675.159
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	128.232	126.019
			2	149.370	146.661
			3	175.071	171.538
			4	206.667	201.967
			5	244.232	238.211
3.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	1	317.972	315.334
			2	368.768	366.012
			3	433.768	430.725
			4	516.863	513.441

			5	624.904	620.243
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Đồng/thửa	1	113.984	112.017
			2	132.773	130.365
			3	155.618	152.478
			4	183.704	179.526
			5	217.095	211.743
4.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	140.927	140.088
			2	160.944	159.957
			3	184.962	183.734
			4	213.217	211.816
			5	247.053	245.359
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	185.744	183.200
			2	218.728	215.416
			3	257.764	253.690
			4	304.990	299.957
			5	363.457	356.514
4.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	131.715	130.891
			2	150.215	149.242
			3	172.409	171.195
			4	198.468	197.081
			5	229.673	227.994

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	167.169	164.880
2			196.855	193.875	
3			231.988	228.321	
4			274.491	269.962	
5			327.111	320.862	
4.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	1	122.503	121.693
			2	139.485	138.527
			3	159.855	158.656
			4	183.719	182.346
			5	212.293	210.628
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Đồng/thửa	1	148.595	146.560
			2	174.982	172.333
			3	206.211	202.952
			4	243.992	239.966
			5	290.766	285.211
5.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	27.414	27.270
			2	31.775	31.596
			3	36.875	36.731
			4	42.996	42.787
			Đồng/thửa	1	253.086

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000		2	298.154	294.090
			3	354.476	349.138
			4	418.475	412.623
5.2	Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	25.522	25.380
			2	29.547	29.370
			3	34.241	34.099
			4	39.881	39.673
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/thửa	1	227.777	224.577
			2	268.339	264.681
			3	319.028	314.224
			4	376.627	371.361
5.3	Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	1	23.630	23.489
			2	27.318	27.143
			3	31.607	31.467
			4	36.766	36.560
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Đồng/thửa	1	202.469	199.624
			2	238.523	235.272
			3	283.581	279.310
			4	334.780	330.099
6.1	Trường hợp khu vực biến động từ 15% trở xuống				

	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	6.904	6.898
			2	8.165	8.159
			3	9.685	9.679
			4	11.489	11.483
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	479.229	473.952
			2	567.956	561.917
			3	677.001	669.048
			4	803.769	795.048
6.2 Trường hợp khu vực biến động từ 15%-25%					
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	6.214	6.209
			2	7.349	7.343
			3	8.717	8.712
			4	10.340	10.335
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	431.306	426.557
			2	511.160	505.726
			3	609.301	602.143
			4	723.392	715.543
6.3 Trường hợp khu vực biến động từ 25%-40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung					
	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/ha	1	5.529	5.524
			2	6.538	6.533
			3	7.754	7.749
			4	9.197	9.192

Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	Đồng/thửa	1	383.738	379.513
		2	454.733	449.897
		3	541.999	535.632
		4	643.425	636.444

8.5. Trích đo địa chính thửa đất (Bảng 8.5)

8.5.1. Trích đo địa chính thửa đất (Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	2.224.793	2.218.817	1.491.788	1.486.986
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	2.640.509	2.633.473	1.770.066	1.764.425
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	2.798.918	2.791.478	1.882.691	1.876.710
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	3.426.318	3.417.280	2.290.675	2.283.465
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	4.700.854	4.688.570	3.136.292	3.126.533
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	7.216.689	7.197.994	4.834.423	4.819.546

8.5.2. Trích đo địa chính thửa đất (Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000ha)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	8.660.026	8.637.593	5.801.308	5.783.455
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	9.381.695	9.357.393	6.284.750	6.265.410
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	10.095.330	10.069.611	6.760.158	6.739.783
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	11.546.702	11.516.791	7.735.077	7.711.274
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	12.990.040	12.956.390	8.701.962	8.675.183

8.6. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính (Bảng 8.6)

8.6.1. Đo đạc chỉnh lý hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	889.917	887.527	596.715	594.795
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	1.056.204	1.053.389	708.026	705.770

3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	1.119.567	1.116.591	753.076	750.684
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	1.370.527	1.366.912	916.270	913.386
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	1.880.342	1.875.428	1.254.517	1.250.613
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2.886.675	2.879.198	1.933.769	1.927.818

8.6.2. Trích đo địa chính thửa đất (Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	3.464.011	3.455.037	2.320.523	2.313.382
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	3.752.678	3.742.957	2.513.900	2.506.164
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	4.038.132	4.027.844	2.704.063	2.695.913
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	4.618.681	4.606.716	3.094.031	3.084.510
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	5.196.016	5.182.556	3.480.785	3.470.073

8.6.3. Trích đo địa chính thửa đất (Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	444.959	443.763	298.358	297.397
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	528.102	526.695	354.013	352.885
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	559.784	558.296	376.538	375.342
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	685.264	683.456	458.135	456.693
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	940.171	937.714	627.258	625.307
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	1.443.338	1.439.599	966.885	963.909

8.6.4. Trích đo địa chính thửa đất (Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	1.732.005	1.727.519	1.160.262	1.156.691

2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	1.876.339	1.871.479	1.256.950	1.253.082
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	2.019.066	2.013.922	1.352.032	1.347.957
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	2.309.340	2.303.358	1.547.015	1.542.255
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	2.598.008	2.591.278	1.740.392	1.735.037

8.7. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

8.7.1. Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.112.396	1.109.408	745.894	743.493
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	1.320.254	1.316.737	885.033	882.212
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	1.399.459	1.395.739	941.345	938.355
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	1.713.159	1.708.640	1.145.337	1.141.732
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	2.350.427	2.344.285	1.568.146	1.563.266
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	3.608.344	3.598.997	2.417.212	2.409.773

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	4.330.013	4.318.797	2.900.654	2.891.728
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	4.690.848	4.678.696	3.142.375	3.132.705
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	5.047.665	5.034.805	3.380.079	3.369.892
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	5.773.351	5.758.396	3.867.539	3.855.637
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	6.495.020	6.478.195	4.350.981	4.337.592

8.7.2. Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là tài sản khác.

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định

				hao tài sản cố định		hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	667.438	665.645	447.536	446.096
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	792.153	790.042	531.020	529.327
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	839.675	837.443	564.807	563.013
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	1.027.895	1.025.184	687.202	685.039
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	1.410.256	1.406.571	940.887	937.960
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2.165.007	2.159.398	1.450.327	1.445.864

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	2.598.008	2.591.278	1.740.392	1.735.037
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	2.814.509	2.807.218	1.885.425	1.879.623
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	3.028.599	3.020.883	2.028.047	2.021.935
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	3.464.011	3.455.037	2.320.523	2.313.382
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	3.897.012	3.886.917	2.610.589	2.602.555

8.7.3. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.557.355	1.553.172	1.044.252	1.040.891
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	1.848.356	1.843.431	1.239.046	1.235.097
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	1.959.243	1.954.034	1.317.884	1.313.697
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	2.398.422	2.392.096	1.603.472	1.598.425
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	3.290.598	3.281.999	2.195.404	2.188.573
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	5.051.682	5.038.596	3.384.096	3.373.682

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị

			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	6.062.019	6.046.315	4.060.916	4.048.419
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	6.567.187	6.550.175	4.399.325	4.385.787
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	7.066.731	7.048.727	4.732.111	4.717.848
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	8.082.691	8.061.754	5.414.554	5.397.892
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	9.093.028	9.069.473	6.091.373	6.072.628

8.7.4. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là tài sản khác

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	667.438	665.645	447.536	446.096
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	792.153	790.042	531.020	529.327
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	839.675	837.443	564.807	563.013
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	1.027.895	1.025.184	687.202	685.039

5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	1.410.256	1.406.571	940.887	937.960
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2.165.007	2.159.398	1.450.327	1.445.864

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	2.598.008	2.591.278	1.740.392	1.735.037
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	2.814.509	2.807.218	1.885.425	1.879.623
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	3.028.599	3.020.883	2.028.047	2.021.935
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	3.464.011	3.455.037	2.320.523	2.313.382
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	3.897.012	3.886.917	2.610.589	2.602.555

8.7.5. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác (có nhiều tầng đơn giá tầng sát mặt đất)

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)
--	--------------------	-----	-------------------------

Số TT			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.557.355	1.553.172	1.044.252	1.040.891
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	1.848.356	1.843.431	1.239.046	1.235.097
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	1.959.243	1.954.034	1.317.884	1.313.697
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	2.398.422	2.392.096	1.603.472	1.598.425
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	3.290.598	3.281.999	2.195.404	2.188.573
6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	5.051.682	5.038.596	3.384.096	3.373.682

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	6.062.019	6.046.315	4.060.916	4.048.419
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	6.567.187	6.550.175	4.399.325	4.385.787

3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	7.066.731	7.048.727	4.732.111	4.717.848
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	8.082.691	8.061.754	5.414.554	5.397.892
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	9.093.028	9.069.473	6.091.373	6.072.628

* **Ghi chú:** Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại **Mục 8.5**; Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo đạc) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất tại **Mục 8.7.5**.

8.7.6. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác (có nhiều tầng đơn giá tầng thứ 2 trở đi)

- Thửa đất có diện tích dưới 10.000 m²

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	778.677	776.586	522.126	520.445
2	Từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	924.178	921.716	619.523	617.549
3	Từ trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	979.621	977.017	658.942	656.849
4	Từ trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	1.199.211	1.196.048	801.736	799.213
5	Từ trên 1.000m ² đến 3000m ²	Thửa	1.645.299	1.640.999	1.097.702	1.094.286

6	Từ trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2.525.841	2.519.298	1.692.048	1.686.841
---	--	------	-----------	-----------	-----------	-----------

- Thửa đất có diện tích từ 1 ha đến 1000 ha

Đơn vị tính: Đồng/thửa

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)			
			Đất đô thị		Đất ngoài khu vực đô thị	
			Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa	3.031.009	3.023.158	2.030.458	2.024.209
2	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	3.283.593	3.275.087	2.199.663	2.192.894
3	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	3.533.365	3.524.364	2.366.055	2.358.924
4	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	4.041.346	4.030.877	2.707.277	2.698.946
5	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	4.546.514	4.534.737	3.045.687	3.036.314

*** Ghi chú:** Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại **Mục 8.5**; Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo đạc) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất tại **Mục 8.7.5**.

9. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

9.1. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

9.1.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	467.089	461.925
		Hồ sơ	2	482.006	476.842
		Hồ sơ	3	499.477	494.313
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	422.577	416.218
		Hồ sơ	2	441.954	435.594
		Hồ sơ	3	464.634	458.275
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	711.652	703.389
		Hồ sơ	2	735.520	727.257
		Hồ sơ	3	763.473	755.211
IV	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	380.261	374.502
		Hồ sơ	2	395.163	389.404
		Hồ sơ	3	412.601	406.843
V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	263.286	260.704
		Hồ sơ	2	270.745	268.163
		Hồ sơ	3	279.480	276.898

VI	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	430.005	424.246
		Hồ sơ	2	443.430	437.672
		Hồ sơ	3	459.154	453.395
VII	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	235.542	235.542
		Hồ sơ	2	235.542	235.542
		Hồ sơ	3	235.542	235.542

9.1.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	450.856	445.692
		Hồ sơ	2	465.774	460.610
		Hồ sơ	3	483.245	478.081
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	407.214	400.854
		Hồ sơ	2	426.591	420.231
		Hồ sơ	3	449.271	442.911
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	685.680	677.418
		Hồ sơ	2	709.548	701.286
		Hồ sơ	3	737.502	729.239
IV	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	378.568	372.809
		Hồ sơ	2	393.469	387.710
		Hồ sơ	3	410.908	405.149
V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	255.170	252.588
		Hồ sơ	2	262.629	260.047
		Hồ sơ	3	271.364	268.782
VI	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	415.396	409.637
		Hồ sơ	2	428.821	423.063
		Hồ sơ	3	444.545	438.786
VII	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	238.403	238.403
		Hồ sơ	2	238.403	238.403
		Hồ sơ	3	238.403	238.403

* **Ghi chú:** Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

9.2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

9.2.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	698.055	691.933
		Hồ sơ	2	741.017	734.894
		Hồ sơ	3	792.487	786.365
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	688.858	681.320
		Hồ sơ	2	744.708	737.170
		Hồ sơ	3	811.619	804.081
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.070.064	1.060.268
		Hồ sơ	2	1.138.802	1.129.006
		Hồ sơ	3	1.221.154	1.211.359
IV	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	596.961	590.047
		Hồ sơ	2	639.881	632.966
		Hồ sơ	3	691.309	684.395

V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	388.049	384.987
		Hồ sơ	2	409.529	406.468
		Hồ sơ	3	435.264	432.203
VI	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	641.326	634.412
		Hồ sơ	2	679.991	673.077
		Hồ sơ	3	726.314	719.400
VII	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	289.896	289.896
		Hồ sơ	2	289.896	289.896
		Hồ sơ	3	289.896	289.896

9.2.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	678.705	672.583
		Hồ sơ	2	721.667	715.544
		Hồ sơ	3	773.137	767.015

II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	669.441	661.903
		Hồ sơ	2	725.291	717.753
		Hồ sơ	3	792.202	784.665
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.039.103	1.029.307
		Hồ sơ	2	1.107.841	1.098.046
		Hồ sơ	3	1.190.194	1.180.398
IV	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	595.268	588.353
		Hồ sơ	2	638.187	631.273
		Hồ sơ	3	689.616	682.702
V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	378.373	375.312
		Hồ sơ	2	399.854	396.793
		Hồ sơ	3	425.589	422.528
VI	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	623.911	616.996
		Hồ sơ	2	662.576	655.662
		Hồ sơ	3	708.899	701.985
VII	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	292.757	292.757
		Hồ sơ	2	292.757	292.757
		Hồ sơ	3	292.757	292.757

* **Ghi chú:** Phân loại khó khăn

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

KK5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

9.3. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân

9.3.1. Nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn

9.3.1.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.668.868	1.663.035
		Hồ sơ	2	1.714.052	1.708.219
		Hồ sơ	3	1.763.755	1.757.922
		Hồ sơ	4	1.818.508	1.812.675
		Hồ sơ	5	1.876.314	1.870.481
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.677.509	1.671.676
		Hồ sơ	2	1.722.694	1.716.861

		Hồ sơ	3	1.772.397	1.766.564
		Hồ sơ	4	1.827.150	1.821.317
		Hồ sơ	5	1.884.955	1.879.122
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.402.342	2.394.759
		Hồ sơ	2	2.461.081	2.453.499
		Hồ sơ	3	2.525.802	2.518.219
		Hồ sơ	4	2.596.767	2.589.184
		Hồ sơ	5	2.672.247	2.664.664
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.035.566	2.029.733
		Hồ sơ	2	2.094.306	2.088.473
		Hồ sơ	3	2.158.920	2.153.087
		Hồ sơ	4	2.230.098	2.224.265
		Hồ sơ	5	2.305.246	2.299.413
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.043.682	2.037.849
		Hồ sơ	2	2.102.422	2.096.589
		Hồ sơ	3	2.167.036	2.161.203
		Hồ sơ	4	2.238.215	2.232.382
		Hồ sơ	5	2.313.362	2.307.529
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.962.684	2.955.102
		Hồ sơ	2	3.039.046	3.031.463
		Hồ sơ	3	3.123.183	3.115.600
		Hồ sơ	4	3.215.437	3.207.855
		Hồ sơ	5	3.313.562	3.305.979
III Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN					
III.1 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.030.953	1.025.120
		Hồ sơ	2	1.076.137	1.070.304
		Hồ sơ	3	1.125.840	1.120.007
		Hồ sơ	4	1.180.593	1.174.760
		Hồ sơ	5	1.238.399	1.232.566
III.2 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.013.670	1.007.837
		Hồ sơ	2	1.058.854	1.053.021
		Hồ sơ	3	1.108.557	1.102.724
		Hồ sơ	4	1.163.310	1.157.477
		Hồ sơ	5	1.221.116	1.215.283
III.3 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.532.366	1.524.783
		Hồ sơ	2	1.591.106	1.583.523
		Hồ sơ	3	1.655.827	1.648.244
		Hồ sơ	4	1.726.792	1.719.209

		Hồ sơ	5	1.802.272	1.794.689
IV	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.509.419	1.503.586
		Hồ sơ	2	1.550.085	1.544.252
		Hồ sơ	3	1.594.818	1.588.985
		Hồ sơ	4	1.644.095	1.638.262
		Hồ sơ	5	1.696.120	1.690.287
IV.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.517.196	1.511.364
		Hồ sơ	2	1.557.863	1.552.030
		Hồ sơ	3	1.602.595	1.596.762
		Hồ sơ	4	1.651.873	1.646.040
		Hồ sơ	5	1.703.898	1.698.065
IV.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.170.451	2.162.868
		Hồ sơ	2	2.223.317	2.215.734
		Hồ sơ	3	2.281.565	2.273.982
		Hồ sơ	4	2.345.434	2.337.851
		Hồ sơ	5	2.413.366	2.405.783
V	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
V.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	776.370	770.537
V.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	774.618	768.785
V.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.272.865	1.265.282

9.3.1.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.594.129	1.588.296
		Hồ sơ	2	1.639.314	1.633.481
		Hồ sơ	3	1.689.017	1.683.184
		Hồ sơ	4	1.743.770	1.737.937
		Hồ sơ	5	1.801.576	1.795.743
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.602.771	1.596.938
		Hồ sơ	2	1.647.956	1.642.123
		Hồ sơ	3	1.697.659	1.691.826
		Hồ sơ	4	1.752.411	1.746.578
		Hồ sơ	5	1.810.217	1.804.384

I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.319.849	2.312.266
		Hồ sơ	2	2.378.589	2.371.006
		Hồ sơ	3	2.443.310	2.435.727
		Hồ sơ	4	2.514.275	2.506.692
		Hồ sơ	5	2.589.755	2.582.172
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.927.511	1.921.678
		Hồ sơ	2	1.986.251	1.980.418
		Hồ sơ	3	2.050.865	2.045.032
		Hồ sơ	4	2.122.043	2.116.210
		Hồ sơ	5	2.197.191	2.191.358
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.935.627	1.929.794
		Hồ sơ	2	1.994.367	1.988.534
		Hồ sơ	3	2.058.981	2.053.148
		Hồ sơ	4	2.130.159	2.124.326
		Hồ sơ	5	2.205.307	2.199.474
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.841.592	2.834.009
		Hồ sơ	2	2.917.954	2.910.371
		Hồ sơ	3	3.002.090	2.994.508

		Hồ sơ	4	3.094.345	3.086.762
		Hồ sơ	5	3.192.469	3.184.886
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	951.076	945.243
		Hồ sơ	2	996.261	990.428
		Hồ sơ	3	1.045.964	1.040.131
		Hồ sơ	4	1.100.717	1.094.884
		Hồ sơ	5	1.158.522	1.152.689
III.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	933.793	927.960
		Hồ sơ	2	978.977	973.145
		Hồ sơ	3	1.028.680	1.022.847
		Hồ sơ	4	1.083.433	1.077.600
		Hồ sơ	5	1.141.239	1.135.406
III.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.443.194	1.435.611
		Hồ sơ	2	1.501.934	1.494.351
		Hồ sơ	3	1.566.655	1.559.072
		Hồ sơ	4	1.637.620	1.630.037
		Hồ sơ	5	1.713.100	1.705.517
IV	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				

IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.442.155	1.436.322
		Hồ sơ	2	1.482.821	1.476.988
		Hồ sơ	3	1.527.553	1.521.720
		Hồ sơ	4	1.576.831	1.570.998
		Hồ sơ	5	1.628.856	1.623.023
IV.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.449.932	1.444.099
		Hồ sơ	2	1.490.598	1.484.765
		Hồ sơ	3	1.535.331	1.529.498
		Hồ sơ	4	1.584.608	1.578.775
		Hồ sơ	5	1.636.634	1.630.801
IV.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.096.208	2.088.625
		Hồ sơ	2	2.149.073	2.141.491
		Hồ sơ	3	2.207.322	2.199.739
		Hồ sơ	4	2.271.190	2.263.608
		Hồ sơ	5	2.339.123	2.331.540
V	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
V.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	807.550	801.717
V.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	816.191	810.358
V.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.297.809	1.290.226

9.3.2. Nộp hồ sơ tại địa bàn huyện

9.3.2.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.668.867	1.663.034
		Hồ sơ	2	1.714.051	1.708.218
		Hồ sơ	3	1.763.754	1.757.921
		Hồ sơ	4	1.818.507	1.812.674
		Hồ sơ	5	1.876.313	1.870.480
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.677.508	1.671.675
		Hồ sơ	2	1.722.693	1.716.860
		Hồ sơ	3	1.772.396	1.766.563
		Hồ sơ	4	1.827.149	1.821.316
		Hồ sơ	5	1.884.954	1.879.121
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.402.340	2.394.757
		Hồ sơ	2	2.461.080	2.453.497
		Hồ sơ	3	2.525.800	2.518.217
		Hồ sơ	4	2.596.765	2.589.182
		Hồ sơ	5	2.672.245	2.664.663
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.035.565	2.029.732
		Hồ sơ	2	2.094.305	2.088.472
		Hồ sơ	3	2.158.919	2.153.086
		Hồ sơ	4	2.230.097	2.224.264
		Hồ sơ	5	2.305.245	2.299.412
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.043.681	2.037.848
		Hồ sơ	2	2.102.421	2.096.588
		Hồ sơ	3	2.167.035	2.161.202
		Hồ sơ	4	2.238.214	2.232.381
		Hồ sơ	5	2.313.361	2.307.528
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.962.683	2.955.100
		Hồ sơ	2	3.039.044	3.031.462
		Hồ sơ	3	3.123.181	3.115.598
		Hồ sơ	4	3.215.436	3.207.853

		Hồ sơ	5	3.313.560	3.305.977
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.030.952	1.025.119
		Hồ sơ	2	1.076.136	1.070.303
		Hồ sơ	3	1.125.839	1.120.006
		Hồ sơ	4	1.180.592	1.174.759
		Hồ sơ	5	1.238.398	1.232.565
III.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.013.668	1.007.835
		Hồ sơ	2	1.058.853	1.053.020
		Hồ sơ	3	1.108.556	1.102.723
		Hồ sơ	4	1.163.309	1.157.476
		Hồ sơ	5	1.221.114	1.215.282
III.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.532.365	1.524.782
		Hồ sơ	2	1.591.104	1.583.522
		Hồ sơ	3	1.655.825	1.648.242
		Hồ sơ	4	1.726.790	1.719.207
		Hồ sơ	5	1.802.270	1.794.687
IV	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

		Hồ sơ	1	1.509.418	1.503.585
		Hồ sơ	2	1.550.084	1.544.251
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	1.594.817	1.588.984
		Hồ sơ	4	1.644.094	1.638.261
		Hồ sơ	5	1.696.119	1.690.286
IV.2 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản					
		Hồ sơ	1	1.517.195	1.511.362
		Hồ sơ	2	1.557.861	1.552.029
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	1.602.594	1.596.761
		Hồ sơ	4	1.651.872	1.646.039
		Hồ sơ	5	1.703.897	1.698.064
IV.3 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản					
		Hồ sơ	1	2.170.449	2.162.866
		Hồ sơ	2	2.223.315	2.215.732
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	2.281.563	2.273.980
		Hồ sơ	4	2.345.432	2.337.849
		Hồ sơ	5	2.413.364	2.405.781
V	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
V.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	776.369	770.536
V.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	774.617	768.784

V.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.272.863	1.265.281

9.3.2.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.594.128	1.588.295
		Hồ sơ	2	1.639.313	1.633.480
		Hồ sơ	3	1.689.016	1.683.183
		Hồ sơ	4	1.743.769	1.737.936
		Hồ sơ	5	1.801.574	1.795.741
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.602.770	1.596.937
		Hồ sơ	2	1.647.955	1.642.122
		Hồ sơ	3	1.697.658	1.691.825
		Hồ sơ	4	1.752.410	1.746.577
		Hồ sơ	5	1.810.216	1.804.383
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.319.847	2.312.265
		Hồ sơ	2	2.378.587	2.371.004

		Hồ sơ	3	2.443.308	2.435.725
		Hồ sơ	4	2.514.273	2.506.690
		Hồ sơ	5	2.589.753	2.582.170
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.927.510	1.921.677
		Hồ sơ	2	1.986.250	1.980.417
		Hồ sơ	3	2.050.863	2.045.031
		Hồ sơ	4	2.122.042	2.116.209
		Hồ sơ	5	2.197.190	2.191.357
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.935.626	1.929.793
		Hồ sơ	2	1.994.366	1.988.533
		Hồ sơ	3	2.058.980	2.053.147
		Hồ sơ	4	2.130.158	2.124.325
		Hồ sơ	5	2.205.306	2.199.473
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.841.590	2.834.007
		Hồ sơ	2	2.917.952	2.910.369
		Hồ sơ	3	3.002.089	2.994.506
		Hồ sơ	4	3.094.343	3.086.760
		Hồ sơ	5	3.192.468	3.184.885
III	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN				

III.1 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	951.075	945.242
		Hồ sơ	2	996.260	990.427
		Hồ sơ	3	1.045.963	1.040.130
		Hồ sơ	4	1.100.715	1.094.882
		Hồ sơ	5	1.158.521	1.152.688
III.2 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	933.792	927.959
		Hồ sơ	2	978.976	973.143
		Hồ sơ	3	1.028.679	1.022.846
		Hồ sơ	4	1.083.432	1.077.599
		Hồ sơ	5	1.141.238	1.135.405
III.3 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.443.192	1.435.610
		Hồ sơ	2	1.501.932	1.494.349
		Hồ sơ	3	1.566.653	1.559.070
		Hồ sơ	4	1.637.618	1.630.035
		Hồ sơ	5	1.713.098	1.705.515
IV	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
IV.1 Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất					
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.442.153	1.436.321
		Hồ sơ	2	1.482.820	1.476.987

		Hồ sơ	3	1.527.552	1.521.719
		Hồ sơ	4	1.576.830	1.570.997
		Hồ sơ	5	1.628.855	1.623.022
IV.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.449.931	1.444.098
		Hồ sơ	2	1.490.597	1.484.764
		Hồ sơ	3	1.535.330	1.529.497
		Hồ sơ	4	1.584.607	1.578.774
		Hồ sơ	5	1.636.632	1.630.799
IV.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.096.206	2.088.623
		Hồ sơ	2	2.149.072	2.141.489
		Hồ sơ	3	2.207.320	2.199.737
		Hồ sơ	4	2.271.189	2.263.606
		Hồ sơ	5	2.339.121	2.331.538
V	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
V.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	807.548	801.716
V.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	816.190	810.357
V.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.297.807	1.290.225

9.4. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

9.4.1. Trục tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.624.020	1.611.433	
	Hồ sơ	2	1.668.162	1.655.575	
	Hồ sơ	3	1.716.719	1.704.131	
	Hồ sơ	4	1.770.131	1.757.544	
	Hồ sơ	5	1.827.075	1.814.487	
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.731.269	1.718.682	
	Hồ sơ	2	1.775.412	1.762.824	
	Hồ sơ	3	1.823.968	1.811.381	
	Hồ sơ	4	1.876.939	1.864.352	
	Hồ sơ	5	1.934.324	1.921.737	
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.344.854	2.328.490	
	Hồ sơ	2	2.402.239	2.385.875	
	Hồ sơ	3	2.465.363	2.448.999	
	Hồ sơ	4	2.534.666	2.518.302	

		Hồ sơ	5	2.609.708	2.593.344
II	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	860.882	848.295
		Hồ sơ	2	882.953	870.366
		Hồ sơ	3	907.231	894.644
		Hồ sơ	4	933.938	921.350
		Hồ sơ	5	962.409	949.822
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	922.424	909.837
		Hồ sơ	2	944.495	931.908
		Hồ sơ	3	968.774	956.186
		Hồ sơ	4	995.259	982.672
		Hồ sơ	5	1.023.952	1.011.364
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.229.959	1.213.595
		Hồ sơ	2	1.258.651	1.242.288
		Hồ sơ	3	1.290.213	1.273.849
		Hồ sơ	4	1.324.865	1.308.501
		Hồ sơ	5	1.362.386	1.346.022
III	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

		Hồ sơ	1	1.471.392	1.458.805
		Hồ sơ	2	1.511.120	1.498.533
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	1.554.821	1.542.234
		Hồ sơ	4	1.602.892	1.590.305
		Hồ sơ	5	1.654.142	1.641.554
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
		Hồ sơ	1	1.582.168	1.569.581
		Hồ sơ	2	1.621.897	1.609.309
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	1.665.597	1.653.010
		Hồ sơ	4	1.713.271	1.700.684
		Hồ sơ	5	1.764.918	1.752.330
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
		Hồ sơ	1	2.121.875	2.105.511
		Hồ sơ	2	2.173.521	2.157.158
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	3	2.230.333	2.213.969
		Hồ sơ	4	2.292.706	2.276.342
		Hồ sơ	5	2.360.244	2.343.880
IV	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	752.057	739.470
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	688.062	675.475

I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	947.312	930.949

9.4.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.625.305	1.612.717
		Hồ sơ	2	1.669.447	1.656.859
		Hồ sơ	3	1.718.003	1.705.416
		Hồ sơ	4	1.771.416	1.758.828
		Hồ sơ	5	1.828.359	1.815.772
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.748.326	1.735.739
		Hồ sơ	2	1.792.469	1.779.881
		Hồ sơ	3	1.841.025	1.828.438
		Hồ sơ	4	1.893.996	1.881.409
		Hồ sơ	5	1.951.381	1.938.794
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.345.485	2.329.121
		Hồ sơ	2	2.402.870	2.386.506

		Hồ sơ	3	2.465.993	2.449.630
		Hồ sơ	4	2.535.297	2.518.933
		Hồ sơ	5	2.610.339	2.593.975
II	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	861.524	848.937
		Hồ sơ	2	883.595	871.008
		Hồ sơ	3	907.874	895.286
		Hồ sơ	4	934.580	921.992
		Hồ sơ	5	963.052	950.464
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	923.067	910.479
		Hồ sơ	2	945.138	932.550
		Hồ sơ	3	969.416	956.829
		Hồ sơ	4	995.901	983.314
		Hồ sơ	5	1.024.594	1.012.006
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.230.274	1.213.910
		Hồ sơ	2	1.258.967	1.242.603
		Hồ sơ	3	1.290.528	1.274.165
		Hồ sơ	4	1.325.180	1.308.817
		Hồ sơ	5	1.362.701	1.346.337

III	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.472.548	1.459.961
		Hồ sơ	2	1.512.277	1.499.689
		Hồ sơ	3	1.555.978	1.543.390
		Hồ sơ	4	1.604.049	1.591.461
		Hồ sơ	5	1.655.298	1.642.710
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	1.583.325	1.570.737
		Hồ sơ	2	1.623.053	1.610.465
		Hồ sơ	3	1.666.754	1.654.166
		Hồ sơ	4	1.714.427	1.701.840
		Hồ sơ	5	1.766.074	1.753.486
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	2.122.442	2.106.079
		Hồ sơ	2	2.174.089	2.157.725
		Hồ sơ	3	2.230.900	2.214.537
		Hồ sơ	4	2.293.273	2.276.910
		Hồ sơ	5	2.360.811	2.344.447
IV	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	763.735	751.147

I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.740	687.153
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	962.494	946.130

9.5. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

9.5.1. Trục tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	381.717	377.321
		Hồ sơ	2	395.163	390.767
		Hồ sơ	3	411.427	407.031
II	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	479.188	473.472
		Hồ sơ	2	496.668	490.953
		Hồ sơ	3	517.811	512.096
III	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	300.324	295.964
		Hồ sơ	2	322.342	317.983
		Hồ sơ	3	343.453	339.093
IV	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	241.221	241.221
		Hồ sơ	2	241.221	241.221
		Hồ sơ	3	241.221	241.221
V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	348.206	344.249
		Hồ sơ	2	360.307	356.350
		Hồ sơ	3	374.945	370.988

9.5.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	357.836	353.439
		Hồ sơ	2	375.404	371.008
		Hồ sơ	3	391.668	387.272
II	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	448.142	442.427
		Hồ sơ	2	470.981	465.266
		Hồ sơ	3	492.124	486.409
III	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	300.794	296.435

		Hồ sơ	2	318.258	313.899
		Hồ sơ	3	339.369	335.010
IV	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	224.983	224.983
		Hồ sơ	2	224.983	224.983
		Hồ sơ	3	224.983	224.983
V	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1	326.713	322.756
		Hồ sơ	2	342.524	338.567
		Hồ sơ	3	357.162	353.205

9.6. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

9.6.1. Trục tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	403.331	397.443
		Hồ sơ	3	419.272	413.385
		Hồ sơ	4	438.402	432.515
II	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	510.951	503.298

		Hồ sơ	3	531.675	524.022
		Hồ sơ	4	556.544	548.890
III	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	315.695	310.260
		Hồ sơ	3	340.974	335.538
		Hồ sơ	4	365.842	360.407
IV	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	257.045	257.045
		Hồ sơ	3	257.045	257.045
		Hồ sơ	4	257.045	257.045
V	Trường hợp đăng ký có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	365.431	360.133
		Hồ sơ	3	379.779	374.480
		Hồ sơ	4	396.996	391.697

9.6.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	379.450	373.562
		Hồ sơ	3	399.513	393.626

		Hồ sơ	4	418.643	412.756
II	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	479.905	472.252
		Hồ sơ	3	505.988	498.335
		Hồ sơ	4	530.857	523.204
III	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	316.166	310.730
		Hồ sơ	3	336.890	331.454
		Hồ sơ	4	361.759	356.323
IV	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	240.807	240.807
		Hồ sơ	3	240.807	240.807
		Hồ sơ	4	240.807	240.807
V	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	2	343.938	338.640
		Hồ sơ	3	361.996	356.697
		Hồ sơ	4	379.213	373.914

9.7. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân

9.7.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	542.803	533.593
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	499.744	490.535
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	689.579	677.607
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	645.614	636.405
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	589.638	580.428
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	821.666	809.693
III	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	495.233	486.023
III.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	456.480	447.270
III.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

IV	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	240.200	230.991
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	240.200	230.991
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	304.022	292.050

9.7.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	528.252	519.043
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	485.194	475.984
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	670.663	658.691
II	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	632.103	622.893

II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.127	566.917
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	804.101	792.129
III	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN				
III.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	482.137	472.928
III.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	443.384	434.175
III.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	611.436	599.464
IV	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
IV.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	240.200	230.991
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	240.200	230.991
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	304.022	292.050

9.8. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

9.8.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	788.115	775.838
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	743.155	730.878
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.013.728	997.767
II	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	718.323	706.045
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	677.859	665.581
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	692.912	676.952

9.8.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất hoặc tài sản, cả đất và tài sản				

I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	777.722	765.445
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	732.762	720.485
I.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.000.216	984.256
II	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN				
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	708.969	696.691
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	668.505	656.227
II.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	910.719	894.758

9.9. Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân

9.9.1. Nộp hồ sơ tại xã, thị trấn

9.9.1.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	804.095	795.694
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	939.559	931.157
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.180.447	1.169.525
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	544.872	539.831
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	672.167	667.126
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	837.312	830.758
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	337.240	332.199
2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	669.787	664.746
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	832.943	826.389
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				
3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	541.448	536.407
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.904	647.863
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	812.349	805.795
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	167.754	162.713
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	180.630	175.589
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	228.288	221.735
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	166.079	161.038
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	171.085	166.044
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	215.170	208.617
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	541.418	536.377

6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	667.352	662.310
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	828.473	821.919
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	531.929	526.887
7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	654.122	649.081
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	804.191	797.637
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424

9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	587.296	582.255
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	712.901	707.860
12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	887.064	880.511

13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	586.422	581.381
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	711.683	706.642
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	884.829	878.275
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	587.296	582.255
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	712.901	707.860
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	887.064	880.511
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040

16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040

19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	532.802	527.761
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	655.340	650.299
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	806.426	799.872
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.549	580.508
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.465	705.424
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.594	876.040
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	535.383	530.342
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	658.938	653.897
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	813.030	806.476

22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	592.254	587.213
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	719.549	714.508
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	898.706	892.153
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	582.429	577.388
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	705.984	700.943
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	874.090	867.536
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	584.675	579.634
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	709.247	704.206
24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	880.359	873.805
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	595.038	589.997
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	723.695	718.653
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	906.875	900.322
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	538.400	533.359
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	663.145	658.104
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	820.751	814.198
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
27.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	531.055	526.014
27.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.904	647.863
27.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	801.956	795.402
28	Thu hồi quyền sử dụng đất				
28.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	212.499	207.458
28.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	209.976	204.935
28.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	267.031	260.477
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính				
29.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	572.605	567.564
29.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	692.420	687.379
29.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	849.473	842.919

9.9.1.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	793.702	785.300
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	929.166	920.764
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.166.936	1.156.013
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	534.479	529.438
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	661.774	656.733
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	823.800	817.247
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	326.846	321.805
2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	319.956	314.915
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	428.524	421.971
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				
3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	531.055	526.014
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	642.511	637.470
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	798.838	792.284
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	167.754	162.713
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	180.630	175.589
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	228.288	221.735
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	166.079	161.038
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	171.085	166.044
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	215.170	208.617
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	531.025	525.984

6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	656.958	651.917
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	814.961	808.408
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	521.535	516.494
7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	643.729	638.688
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	790.679	784.126
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031

9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.902	571.861
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	702.507	697.466
12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	873.553	866.999

13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.029	570.988
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	701.290	696.248
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	871.318	864.764
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.902	571.861
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	702.507	697.466
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	873.553	866.999
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529

16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529

19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	522.409	517.368
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	644.947	639.906
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	792.915	786.361
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.155	570.114
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	700.072	695.031
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	869.082	862.529
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	524.990	519.948
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	648.545	643.504
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	799.518	792.965

22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	581.860	576.819
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	709.155	704.114
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	885.195	878.642
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	572.036	566.995
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	695.591	690.550
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	860.578	854.025
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.282	569.241
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	698.854	693.813
24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	866.847	860.294
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	584.645	579.604
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	713.301	708.260
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	893.364	886.811
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	528.007	522.966
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.751	647.710
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	807.240	800.686
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
27.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	520.662	515.621
27.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	642.511	637.470
27.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	788.444	781.891
28	Thu hồi quyền sử dụng đất				
28.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	212.499	207.458
28.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	209.976	204.935
28.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	267.031	260.477
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính				
29.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	562.212	557.171
29.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	682.027	676.986
29.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	835.962	829.408

9.9.2. Nộp hồ sơ tại huyện

9.9.2.1. Trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				

1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	803.786	795.371
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	939.250	930.835
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.191.255	1.180.315
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	544.687	539.638
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	671.982	666.933
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	837.070	830.507
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	337.054	332.005
2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	669.602	664.553
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	832.702	826.138

3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				
3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	541.263	536.214
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.719	647.670
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	812.108	805.544
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	167.569	162.520
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	180.445	175.396
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	228.047	221.483
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	165.894	160.845
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	170.899	165.850
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	214.929	208.365
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				

6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	541.233	536.184
6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	667.166	662.117
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	828.231	821.668
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	531.743	526.694
7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	653.937	648.888
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	803.950	797.386
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314

9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	587.110	582.061
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	712.715	707.666

12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	886.823	880.259
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	586.237	581.188
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	711.497	706.448
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	884.588	878.024
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	587.110	582.061
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	712.715	707.666
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	886.823	880.259
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789

19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	532.617	527.568
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	655.154	650.105
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	806.185	799.621
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	585.363	580.314
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	710.280	705.231
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	882.353	875.789
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	535.197	530.148
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	658.752	653.703
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	812.789	806.225

22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	592.068	587.019
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	719.363	714.314
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	898.465	891.902
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	582.244	577.195
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	705.799	700.750
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	873.848	867.285
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	584.490	579.441
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	709.062	704.013
24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	880.117	873.554
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	594.853	589.804
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	723.509	718.460
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	906.634	900.071
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	538.215	533.166
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	662.959	657.910
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	820.510	813.946
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
27.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	530.870	525.821
27.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.719	647.670
27.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	801.714	795.151
28	Thu hồi quyền sử dụng đất				
28.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	212.313	207.264
28.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	209.791	204.742
28.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	266.789	260.226
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính				
29.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	572.419	567.370
29.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	692.235	687.186
29.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	849.232	842.668

9.9.2.2. Trục tuyển

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				

1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	793.393	784.978
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	928.856	920.441
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.210.901	1.199.962
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	534.294	529.245
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	661.589	656.540
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	823.559	816.995
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	326.661	321.612
2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	319.771	314.722
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	428.283	421.720
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				

3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	530.870	525.821
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	642.326	637.277
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	798.597	792.033
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	167.569	162.520
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	180.445	175.396
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	228.047	221.483
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	165.894	160.845
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	170.899	165.850
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	214.929	208.365
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	530.839	525.790
6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	656.773	651.724
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	814.720	808.156
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	521.350	516.301
7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	643.543	638.494
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	790.438	783.875
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.717	571.668
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	702.322	697.273
12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	873.312	866.748
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	575.843	570.794
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	701.104	696.055
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	871.076	864.513
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	576.717	571.668
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	702.322	697.273
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	873.312	866.748
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278

16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278

19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	522.223	517.174
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	644.761	639.712
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	792.674	786.110
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.970	569.921
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	699.886	694.837
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	868.841	862.278
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	524.804	519.755
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	648.359	643.310
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	799.277	792.714

22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	581.675	576.626
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	708.970	703.921
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	884.954	878.390
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	571.851	566.802
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	695.406	690.357
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	860.337	853.774
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	574.096	569.047
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	698.669	693.620
24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	866.606	860.042
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	584.459	579.410
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	713.116	708.067
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	893.123	886.559
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	527.822	522.773
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	652.566	647.517
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	806.999	800.435
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
27.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	520.476	515.427
27.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	642.326	637.277
27.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	788.203	781.640
28	Thu hồi quyền sử dụng đất				
28.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	212.313	207.264
28.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	209.791	204.742
28.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	266.789	260.226
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính				
29.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	562.026	556.977
29.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	681.841	676.792
29.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	835.720	829.157

9.10. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

9.10.1. Trục tiếp

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				

1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.500.934	1.488.856
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.473.258	1.461.180
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.918.306	1.902.605
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.276.909	1.269.662
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.268.647	1.261.401
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.639.435	1.630.014
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.275.171	1.267.925
2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.267.653	1.260.406
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.637.095	1.627.674
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				

3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.273.241	1.265.994
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.268.647	1.261.401
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.649.828	1.640.407
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	233.274	226.027
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	233.274	226.027
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	287.938	278.518
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	231.432	224.185
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	189.859	182.612
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	232.051	222.630

6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất				
6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.273.394	1.266.147
6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.266.636	1.259.389
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.634.700	1.625.279
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.263.737	1.256.490
7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.261.110	1.253.863
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.621.694	1.612.273
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				

9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.314.118	1.306.871
9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.266.150	1.258.903
9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.633.558	1.624.137
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.313.229	1.305.982
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.307.215	1.299.968
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.686.405	1.676.985
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.314.118	1.306.871
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.307.723	1.300.477
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.687.603	1.678.182
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094

15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.340	1.305.094
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.706	1.299.459
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.685.208	1.675.787
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.264.626	1.257.379
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.261.618	1.254.371
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.622.891	1.613.471
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.313.229	1.305.982
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.307.215	1.299.968
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.686.405	1.676.985
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.267.252	1.260.005
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.263.121	1.255.874
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.626.429	1.617.008
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				
20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.318.817	1.311.570
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.310.556	1.303.309
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.693.815	1.684.394
21	Gia hạn sử dụng đất				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.308.993	1.301.746
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.304.862	1.297.615
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.680.641	1.671.220
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.311.451	1.304.205
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.306.197	1.298.951
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.684.011	1.674.590
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.321.997	1.314.750
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.312.232	1.304.985
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.698.214	1.688.794
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.270.323	1.263.076
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.264.878	1.257.632

24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.630.564	1.621.144
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.262.848	1.255.601
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.260.601	1.253.354
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.620.497	1.611.076
26	Thu hồi quyền sử dụng đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	272.047	264.800
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	261.654	254.407
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	327.987	318.566

9.10.2. Trục tuyến

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khó khăn	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	CẤP MỚI				

1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất, tài sản, cả đất và tài sản				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.489.256	1.477.178
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.461.580	1.449.502
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.903.125	1.887.423
II	KHÔNG CẤP MỚI				
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.265.231	1.257.984
1.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.256.970	1.249.723
1.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.624.254	1.614.833
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				
2.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.263.493	1.256.247

2.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.255.975	1.248.728
2.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.621.914	1.612.493
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				
3.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.261.563	1.254.316
3.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.248.923	1.241.676
3.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.615.709	1.606.288
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				
4.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	233.274	226.027
4.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	233.274	226.027
4.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	287.938	278.518

5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;				
5.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	231.432	224.185
5.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	189.859	182.612
5.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	232.051	222.630
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất				
6.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.261.716	1.254.469
6.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.254.958	1.247.711
6.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.619.519	1.610.098
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				
7.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.252.059	1.244.812

7.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.249.432	1.242.185
7.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.606.513	1.597.092
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
8.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
8.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
8.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
9.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.302.440	1.295.194
9.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.296.046	1.288.799
9.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.672.421	1.663.001

10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
10.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.301.551	1.294.305
10.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.537	1.288.290
10.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.671.224	1.661.803
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp				
11.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.302.440	1.295.194
11.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.296.046	1.288.799
11.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.672.421	1.663.001
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				
12.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
12.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
12.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai				
13.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
13.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
13.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án				
14.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
14.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
14.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606

15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
15.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
15.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
15.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp				
16.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.662	1.293.416
16.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.028	1.287.781
16.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.670.027	1.660.606
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ				
17.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.252.948	1.245.701
17.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.249.940	1.242.694
17.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.607.710	1.598.289
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu				
18.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.301.551	1.294.305
18.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.295.537	1.288.290
18.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.671.224	1.661.803
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				
19.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.255.574	1.248.327
19.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.251.443	1.244.197
19.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.611.247	1.601.827
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				

20.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.307.139	1.299.892
20.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.298.878	1.291.631
20.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.678.634	1.669.213
21	Gia hạn sử dụng đất				
21.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.297.315	1.290.068
21.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.293.184	1.285.937
21.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.665.460	1.656.039
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				
22.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.299.774	1.292.527
22.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				

	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.294.519	1.287.273
22.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.668.830	1.659.409
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				
23.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.310.319	1.303.073
23.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.300.554	1.293.308
23.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.683.033	1.673.612
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
24.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.258.645	1.251.398
24.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.253.201	1.245.954
24.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.615.383	1.605.962

25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				
25.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.251.170	1.243.923
25.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.248.923	1.241.676
25.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	1.605.316	1.595.895
26	Thu hồi quyền sử dụng đất				
26.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	272.047	264.800
26.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	261.654	254.407
26.3	Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSD đất là đất và tài sản				
	Tổng cộng đơn giá	Hồ sơ	1-5	327.987	318.566

9.11. Trích lục hồ sơ địa chính

Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao
--------------	---------------------------	------------	--	----------------------------------

				tài sản cố định
A	Trích lục hồ sơ cho khu đất gồm 01 thửa	Hồ sơ	119.783	117.372
B	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa	Hồ sơ	93.897	93.897
C	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 đến 10 thửa	Hồ sơ	76.292	76.292
D	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa	Hồ sơ	55.263	55.263

10. Đơn giá thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000 và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	LƯỚI KHỔNG CHẾ				
1.1	Chọn điểm, chôn mốc				
1.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	điểm	KK 1	2.627.976	2.582.976
			KK 2	3.461.126	3.404.126
			KK 3	4.428.296	4.353.296
			KK 4	5.733.533	5.634.533
			KK 5	7.305.996	7.179.996
1.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	điểm	KK 1	1.889.601	1.859.601
			KK 2	2.479.262	2.440.262

			KK 3	3.159.390	3.105.390
			KK 4	4.061.313	3.992.313
			KK 5	5.183.356	5.096.356
1.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	điểm	KK 1	1.634.468	1.607.468
			KK 2	2.121.555	2.088.555
			KK 3	2.711.370	2.666.370
			KK 4	3.485.989	3.425.989
			KK 5	4.402.262	4.327.262
1.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	điểm	KK 1	543.391	522.391
			KK 2	719.673	692.673
			KK 3	911.292	875.292
			KK 4	1.169.009	1.121.009
			KK 5	1.457.160	1.397.160
1.2	Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1	điểm	KK 1	3.085.766	3.040.766
			KK 2	3.400.796	3.346.796
			KK 3	3.939.901	3.873.901
			KK 4	5.230.442	5.152.442
			KK 5	5.919.445	5.832.445
1.3	Tìm điểm gốc tọa độ				
1.3.1	Có tường vây	điểm	KK 1	673.931	619.931
			KK 2	804.482	735.482
			KK 3	945.907	864.907
			KK 4	1.140.232	1.038.232

			KK 5	1.418.191	1.310.191
1.3.2	Không có tường vây	điểm	KK 1	836.518	769.018
			KK 2	999.706	913.456
			KK 3	1.176.488	1.075.238
			KK 4	1.419.394	1.291.894
			KK 5	1.766.843	1.631.843
1.4	Tìm điểm gốc độ cao				
1.4.1	Có tường vây	điểm	KK 1	2.569.352	2.508.307
			KK 2	2.893.857	2.826.812
			KK 3	3.249.554	3.176.509
			KK 4	3.660.654	3.575.609
			KK 5	4.186.804	4.089.759
1.4.2	Không có tường vây	điểm	KK 1	3.224.306	3.141.896
			KK 2	3.631.788	3.541.277
			KK 3	4.078.230	3.979.619
			KK 4	4.594.515	4.479.705
			KK 5	5.258.019	5.127.008
1.5	Đo ngắm				
1.5.1	Đo GNSS				
1.5.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	điểm	KK 1	1.694.971	1.538.157
			KK 2	1.993.794	1.806.234
			KK 3	2.399.815	2.170.321
			KK 4	3.063.245	2.785.298

			KK 5	4.047.020	3.656.793
1.5.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	điểm	KK 1	1.040.833	948.847
			KK 2	1.210.229	1.096.349
			KK 3	1.467.685	1.329.578
			KK 4	1.861.825	1.697.158
			KK 5	2.444.893	2.209.880
1.5.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	điểm	KK 1	538.949	489.696
			KK 2	630.751	572.645
			KK 3	747.147	680.187
			KK 4	946.755	864.421
			KK 5	1.244.879	1.129.466
1.5.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	điểm	KK 1	382.235	348.555
			KK 2	449.223	409.023
			KK 3	527.325	478.272
			KK 4	672.533	614.626
			KK 5	867.796	785.662
1.5.2	Đo đường chuyên				
1.5.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	km	KK 1	2.143.111	2.109.951
			KK 2	2.739.810	2.696.475
			KK 3	3.520.208	3.463.646
			KK 4	4.520.594	4.446.734
			KK 5	5.845.385	5.750.157
1.5.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	km	KK 1	1.955.590	1.924.465

			KK 2	2.475.983	2.436.718
			KK 3	3.169.091	3.117.616
			KK 4	4.068.713	4.001.975
			KK 5	5.201.094	5.115.024
1.5.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	km	KK 1	1.812.312	1.784.239
			KK 2	2.276.602	2.240.389
			KK 3	2.936.759	2.890.372
			KK 4	3.714.929	3.655.314
			KK 5	4.684.105	4.606.175
1.5.3	Lưới độ cao kỹ thuật				
1.5.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học				
1.5.3.1.1	Bảng máy quang cơ	km	KK 1	377.724	376.074
			KK 2	456.462	454.482
			KK 3	516.724	514.414
			KK 4	618.769	615.799
			KK 5	736.126	732.661
1.5.3.1.2	Bảng máy điện tử	km	KK 1	329.947	327.761
			KK 2	396.990	394.408
			KK 3	448.328	445.349
			KK 4	535.101	531.527
			KK 5	635.029	630.860
1.5.3.1.3	Đo cao lượng giác	điểm	KK 1	1.474.681	1.455.766
			KK 2	1.917.096	1.892.076

			KK 3	2.497.486	2.464.326
			KK 4	3.248.027	3.204.692
			KK 5	4.203.821	4.147.258
1.6	Tính toán bình sai				
1.6.1	Đo GNSS				
1.6.1.1	Lưới cơ sở cấp 1	điểm	KK 1	148.798	148.371
			KK 2	148.798	148.371
			KK 3	148.798	148.371
			KK 4	148.798	148.371
			KK 5	148.798	148.371
1.6.1.2	Lưới cơ sở cấp 2	điểm	KK 1	94.667	94.410
			KK 2	94.667	94.410
			KK 3	94.667	94.410
			KK 4	94.667	94.410
			KK 5	94.667	94.410
1.6.1.3	Lưới đo vẽ cấp 1	điểm	KK 1	49.424	49.250
			KK 2	49.424	49.250
			KK 3	49.424	49.250
			KK 4	49.424	49.250
			KK 5	49.424	49.250
1.6.1.4	Lưới đo vẽ cấp 2	điểm	KK 1	36.245	36.071
			KK 2	36.245	36.071
			KK 3	36.245	36.071

			KK 4	36.245	36.071
			KK 5	36.245	36.071
1.6.2	Đo đường chuyên				
1.6.2.1	Lưới cơ sở cấp 2	km	KK 1	83.847	82.914
			KK 2	107.049	105.709
			KK 3	139.018	137.271
			KK 4	179.953	177.623
			KK 5	230.147	227.206
1.6.2.2	Lưới đo vẽ cấp 1	km	KK 1	75.068	74.135
			KK 2	97.736	96.511
			KK 3	125.327	123.696
			KK 4	161.697	159.659
			KK 5	207.468	204.819
1.6.2.3	Lưới đo vẽ cấp 2	km	KK 1	70.557	69.712
			KK 2	88.846	87.710
			KK 3	111.515	110.087
			KK 4	143.495	141.660
			KK 5	184.354	182.024
1.6.3	Lưới độ cao kỹ thuật				
1.6.3.1	Đo cao thủy chuẩn hình học				
1.6.3.1.1	Bảng máy quang cơ	điểm	KK 1	130.473	130.157
			KK 2	130.473	130.157
			KK 3	130.473	130.157

			KK 4	130.473	130.157
			KK 5	130.473	130.157
1.6.3.1.2	Bảng máy điện tử	điểm	KK 1	121.468	121.267
			KK 2	121.468	121.267
			KK 3	121.468	121.267
			KK 4	121.468	121.267
			KK 5	121.468	121.267
1.6.3.1.3	Đo cao lượng giác	điểm	KK 1	112.348	112.147
			KK 2	112.348	112.147
			KK 3	112.348	112.147
			KK 4	112.348	112.147
			KK 5	112.348	112.147
2	ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH				
2.1	Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử				
2.1.1	Tỷ lệ 1:500				
2.1.1.1	Đo vẽ chi tiết				
2.1.1.1.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	26.106.388	25.654.618
			KK 2	34.179.424	33.592.326
			KK 3	44.784.629	44.021.504
			KK 4	58.311.476	57.319.413
			KK 5	75.243.223	73.953.033
2.1.1.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	22.391.537	22.016.079
			KK 2	28.507.413	28.019.013

			KK 3	36.927.866	36.292.946
			KK 4	47.951.633	47.125.423
			KK 5	62.045.848	60.972.385
2.1.1.1.3	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	2.332.995	2.299.819
			KK 2	2.802.781	2.759.045
			KK 3	4.366.976	4.312.680
			KK 4	6.119.102	6.050.022
			KK 5	8.059.117	7.971.029
2.1.2	Tỷ lệ 1:1.000				
2.1.2.1	Đo vẽ chi tiết				
2.1.2.1.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	70.908.655	69.690.708
			KK 2	92.591.914	91.008.684
			KK 3	120.215.921	118.157.518
			KK 4	156.084.236	153.408.211
			KK 5	202.772.101	199.293.269
2.1.2.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	59.330.416	58.315.969
			KK 2	77.990.497	76.671.817
			KK 3	100.391.446	98.676.959
			KK 4	130.433.230	128.204.905
			KK 5	169.106.132	166.208.292
2.1.2.1.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	50.404.063	49.552.416
			KK 2	64.824.247	63.717.207
			KK 3	84.180.287	82.741.542

			KK 4	109.168.035	107.297.870
			KK 5	141.935.619	139.503.794
2.1.2.1.4	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	4.511.098	4.453.634
			KK 2	6.075.292	6.007.268
			KK 3	6.545.100	6.466.516
			KK 4	8.203.238	8.111.982
			KK 5	9.908.393	9.803.409
2.1.3	Tỷ lệ 1:2.000				
2.1.3.1	Đo vẽ chi tiết				
2.1.3.1.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	198.308.595	194.930.495
			KK 2	256.925.971	252.534.441
			KK 3	333.975.317	328.266.124
			KK 4	433.352.706	425.931.061
			KK 5	562.633.199	552.985.264
2.1.3.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	164.811.970	162.005.705
			KK 2	214.157.611	210.509.874
			KK 3	277.828.006	273.085.439
			KK 4	360.562.259	354.397.226
			KK 5	467.872.077	459.857.229
2.1.3.1.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	136.632.350	134.273.785
			KK 2	180.490.624	177.424.897
			KK 3	233.530.510	229.544.963
			KK 4	302.630.989	297.449.879

			KK 5	393.143.150	386.407.300
2.1.3.1.4	KCĐ 5,0m	mảnh	KK 1	114.140.829	112.207.579
			KK 2	147.649.440	145.135.198
			KK 3	191.730.488	188.462.278
			KK 4	248.976.631	244.727.551
			KK 5	323.131.037	317.608.047
2.1.3.1.5	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	10.147.133	10.036.869
			KK 2	10.241.099	10.128.723
			KK 3	10.382.037	10.266.493
			KK 4	10.616.919	10.496.095
			KK 5	11.946.232	11.820.128
2.1.4	Tỷ lệ 1:5.000				
2.1.4.1	Đo vẽ chi tiết				
2.1.4.1.1	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	1.025.801.825	1.008.342.543
			KK 2	1.329.458.038	1.306.760.666
			KK 3	1.727.880.675	1.698.374.193
			KK 4	2.239.886.356	2.201.527.624
			KK 5	2.909.926.090	2.860.060.450
2.1.4.1.2	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	866.627.667	851.896.302
			KK 2	1.124.025.094	1.104.873.709
			KK 3	1.458.140.498	1.433.244.308
			KK 4	1.890.582.028	1.858.217.388
			KK 5	2.454.412.581	2.412.337.938

2.1.4.1.3	KCD 5,0m	mảnh	KK 1	727.868.658	715.493.823
			KK 2	943.672.766	927.586.091
			KK 3	1.224.809.301	1.203.896.623
			KK 4	1.588.260.050	1.561.073.467
			KK 5	998.152.991	962.811.146
2.1.4.1.4	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	18.024.397	17.833.129
			KK 2	18.494.205	18.292.377
			KK 3	20.528.185	20.305.237
			KK 4	22.562.165	22.318.097
			KK 5	24.126.382	23.871.754
2.2	Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS				
2.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	KK 1	199.572	96.372
			KK 2	208.888	103.355
			KK 3	229.359	108.169
			KK 4	261.605	124.758
			KK 5	306.885	141.058
2.2.2	Đo đạc chi tiết địa hình bằng kỹ thuật đo GNSS động				
2.2.2.1	Tỷ lệ 1:500				
2.2.2.1.1	Đo vẽ chi tiết				
2.2.2.1.1.1	Trạm gốc				
2.2.2.1.1.1.1	KCD 0,5m	mảnh	KK 1	9.270.383	9.264.930
			KK 2	11.867.496	11.860.226
			KK 3	15.247.334	15.237.337

			KK 4	19.613.837	19.601.114
			KK 5	25.287.107	25.270.749
2.2.2.1.1.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	6.788.425	6.783.882
			KK 2	8.914.809	8.909.357
			KK 3	11.495.502	11.488.232
			KK 4	14.788.366	14.779.279
			KK 5	19.377.867	19.365.144
2.2.2.1.1.1.3	Trạm động				
2.2.2.1.1.2.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	9.588.496	9.264.930
			KK 2	12.291.647	11.860.226
			KK 3	15.830.541	15.237.337
			KK 4	20.356.101	19.601.114
			KK 5	26.241.447	25.270.749
2.2.2.1.1.2.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	7.053.520	6.783.882
			KK 2	9.232.923	8.909.357
			KK 3	11.919.653	11.488.232
			KK 4	15.318.555	14.779.279
			KK 5	20.120.131	19.365.144
2.2.2.1.1.2.3	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	1.405.820	1.376.090
			KK 2	1.671.843	1.636.833
			KK 3	1.946.723	1.906.433
			KK 4	2.478.791	2.427.940
			KK 5	2.744.836	2.688.705

2.2.2.2	Tỷ lệ 1:1.000				
2.2.2.2.1	Đo vẽ chi tiết				
2.2.2.2.1.1	Trạm gốc				
2.2.2.2.1.1.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	23.393.163	23.377.714
			KK 2	30.156.889	30.136.896
			KK 3	38.929.423	38.903.069
			KK 4	50.318.332	50.283.799
			KK 5	65.078.972	65.034.443
2.2.2.2.1.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	17.524.892	17.513.078
			KK 2	22.602.753	22.587.304
			KK 3	29.169.430	29.149.438
			KK 4	37.770.653	37.744.299
			KK 5	48.820.199	48.786.575
2.2.2.2.1.1.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	13.895.902	13.886.815
			KK 2	17.804.045	17.792.231
			KK 3	22.964.010	22.948.561
			KK 4	29.570.632	29.550.639
			KK 5	38.244.642	38.218.288
2.2.2.2.1.2	Trạm động				
2.2.2.2.1.2.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	24.294.484	23.377.714
			KK 2	31.323.304	30.136.896
			KK 3	40.466.970	38.903.069
			KK 4	52.333.050	50.283.799

			KK 5	67.676.898	65.034.443
2.2.2.2.1.2.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	18.214.138	17.513.078
			KK 2	23.504.074	22.587.304
			KK 3	30.335.846	29.149.438
			KK 4	39.308.201	37.744.299
			KK 5	50.781.898	48.786.575
2.2.2.2.1.2.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	14.426.091	13.886.815
			KK 2	18.493.291	17.792.231
			KK 3	23.865.331	22.948.561
			KK 4	30.737.048	29.550.639
			KK 5	39.782.189	38.218.288
2.2.2.2.1.2.4	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	2.043.255	2.002.965
			KK 2	2.383.798	2.336.731
			KK 3	2.734.946	2.680.927
			KK 4	3.153.409	3.091.294
			KK 5	3.595.094	3.524.179
2.2.2.3	Tỷ lệ 1:2.000				
2.2.2.3.1	Đo vẽ chi tiết				
2.2.2.3.1.1	Trạm gốc				
2.2.2.3.1.1.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	54.255.961	54.218.701
			KK 2	70.107.151	70.058.986
			KK 3	90.564.168	90.501.464
			KK 4	117.118.764	117.036.976

			KK 5	151.646.750	151.540.425
2.2.2.3.1.1.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	32.109.375	32.087.564
			KK 2	41.308.848	41.280.676
			KK 3	53.239.643	53.203.292
			KK 4	68.808.744	68.761.488
			KK 5	88.944.450	88.882.654
2.2.2.3.1.1.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	24.914.864	24.898.506
			KK 2	32.092.954	32.071.143
			KK 3	41.292.427	41.264.256
			KK 4	53.223.222	53.186.871
			KK 5	68.792.323	68.745.068
2.2.2.3.1.1.4	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	19.445.747	19.433.024
			KK 2	24.947.706	24.931.348
			KK 3	32.050.795	32.028.985
			KK 4	41.250.269	41.222.097
			KK 5	53.197.484	53.161.134
2.2.2.3.1.2	Trạm động				
2.2.2.3.1.2.1	KCĐ 0,5m	mảnh	KK 1	56.429.735	54.218.701
			KK 2	72.917.152	70.058.986
			KK 3	94.222.471	90.501.464
			KK 4	121.890.464	117.036.976
			KK 5	157.849.960	151.540.425
2.2.2.3.1.2.2	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	33.381.828	32.087.564

			KK 2	42.952.434	41.280.676
			KK 3	55.360.398	53.203.292
			KK 4	71.565.726	68.761.488
			KK 5	92.549.734	88.882.654
2.2.2.3.1.2.3	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	25.869.204	24.898.506
			KK 2	33.365.407	32.071.143
			KK 3	42.936.013	41.264.256
			KK 4	55.343.977	53.186.871
			KK 5	71.549.305	68.745.068
2.2.2.3.1.2.4	KCĐ 5,0m	mảnh	KK 1	20.188.011	19.433.024
			KK 2	25.902.046	24.931.348
			KK 3	33.323.249	32.028.985
			KK 4	42.893.854	41.222.097
			KK 5	55.318.240	53.161.134
2.2.2.3.1.2.5	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	3.869.286	3.794.676
			KK 2	3.997.447	3.922.836
			KK 3	4.157.069	4.079.291
			KK 4	4.236.892	4.157.529
			KK 5	4.511.750	4.427.107
2.2.2.4	Tỷ lệ 1:5.000				
2.2.2.4.1	Đo vẽ chi tiết				
2.2.2.4.1.1	Trạm gốc				
2.2.2.4.1.1.1	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	187.994.289	187.865.245

			KK 2	243.192.039	243.023.918
			KK 3	314.831.544	314.612.533
			KK 4	408.262.574	407.978.132
			KK 5	529.022.072	528.652.205
2.2.2.4.1.1.2	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	144.932.136	144.833.081
			KK 2	187.934.987	187.805.943
			KK 3	243.126.356	242.958.235
			KK 4	314.738.492	314.520.389
			KK 5	408.147.629	407.863.187
2.2.2.4.1.1.3	KCĐ 5,0m	mảnh	KK 1	112.048.907	111.971.663
			KK 2	145.074.451	144.974.487
			KK 3	187.676.564	187.546.611
			KK 4	242.917.195	242.748.165
			KK 5	314.605.963	314.386.042
2.2.2.4.1.2	Trạm động				
2.2.2.4.1.2.1	KCĐ 1,0m	mảnh	KK 1	195.522.971	187.865.245
			KK 2	253.000.533	243.023.918
			KK 3	327.609.096	314.612.533
			KK 4	424.857.486	407.978.132
			KK 5	550.600.759	528.652.205
2.2.2.4.1.2.2	KCĐ 2,5m	mảnh	KK 1	150.711.195	144.833.081
			KK 2	195.463.669	187.805.943
			KK 3	252.934.850	242.958.235

			KK 4	327.463.025	314.520.389
			KK 5	424.742.541	407.863.187
2.2.2.4.1.2.3	KCD 5,0m	mảnh	KK 1	116.555.513	111.971.663
			KK 2	150.906.529	144.974.487
			KK 3	195.258.265	187.546.611
			KK 4	252.778.708	242.748.165
			KK 5	327.436.534	314.386.042
2.2.2.4.1.2.4	Lập bản vẽ	mảnh	KK 1	7.038.490	6.900.300
			KK 2	7.551.132	7.412.941
			KK 3	8.092.035	7.943.284
			KK 4	8.624.125	8.464.814
			KK 5	9.165.028	8.995.157

11. Đơn giá xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
1	Công tác chuẩn bị	Xã	1	1.774.927	1.771.585
			2	2.038.774	2.034.885
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa				
3		Km	1	633.935	633.182

	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp		2	1.285.323	741.925
			3	2.087.842	893.058
4	Cắm mốc ĐGHC				
4.1	Cắm mốc ĐGHC (có tường vây)	Điểm	1	2.688.461	2.507.967
			2	3.446.426	3.192.552
			3	4.433.745	4.081.497
4.2	Cắm mốc ĐGHC (không có tường vây)	Điểm	1	6.044.900	5.818.325
			2	7.778.879	7.467.404
			3	10.040.328	9.616.080
4.3	Đo tọa, độ cao mốc ĐGHC cấp xã				
4.3.1	Đo ngắm				
4.3.1.1	Máy GPS	Điểm	1	1.521.711	1.410.263
			2	1.924.783	1.793.239
			3	2.468.876	2.293.257
4.3.1.2	Đo bằng toàn đạc điện tử	Điểm	1	1.116.556	939.143
			2	1.318.950	1.102.970
			3	1.689.791	1.423.672
4.3.2	Tính toán tọa độ, độ cao				
4.3.2.1	Máy GPS	Điểm	1-3	297.778	285.106
4.3.2.2	Đo bằng toàn đạc điện tử	Điểm	1-3	205.602	197.154
4.4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp xã	Điểm	1-3	58.942	58.859
4.5a	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường	Điểm	1-3	27.577	26.969

	ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh (tính chuyển cơ sở toán học)				
4.5b	Xác định tọa độ, độ cao mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC cấp huyện, cấp tỉnh (không tính chuyển cơ sở toán học)	Điểm	1-3	8.002	7.880
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp				
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp	Xã	1	29.639.877	29.122.294
			2	34.861.000	34.343.417
7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh				
8	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh	Xã, huyện, tỉnh	1	9.364.762	9.226.290
			2	10.922.510	10.784.038

Đơn giá xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp (theo tỷ lệ bản đồ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 1 theo ND 60/2021				
				Tỷ lệ				
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000	1/50000
1	2	3	4					
1	Công tác chuẩn bị	Xã	1					
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa							
2.1		Km	1	341.478	297.701	259.075		

	Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000		2	409.717	357.152	310.771		
			3	477.396	416.115	362.043		
2.3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa tỷ lệ 1/10.000	Km	1	124.617	108.646	94.554		
			2	155.629	135.664	118.048		
			3	186.051	162.168	141.095		
3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp							
4	Cắm mốc ĐGHC							
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp							
5.1	Cấp xã	Mảnh	1	2.187.794	2.728.023	3.410.029		
			2	2.576.481	3.213.881	4.017.352		
			3	3.065.524	3.825.186	4.781.482		
5.2	Cấp huyện	Mảnh	1		3.098.679	3.873.349	8.010.676	16.897.769
			2		3.656.450	4.570.562	9.544.546	20.272.282
			3		4.348.852	5.436.064	11.448.650	24.461.311
5.3	Cấp tỉnh	Mảnh	1			4.387.219	9.114.313	19.384.901
			2			5.187.558	10.875.057	23.258.540
			3			6.176.755	13.051.291	28.046.252
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp							
7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh			781.573	1.536.613	2.628.724	1.752.063	2.163.871
7.1	Cấp xã	Mảnh	1-3	781.573	970.247	1.212.808		
7.2	Cấp huyện	"	1-3		566.366	707.958	876.031	1.081.936

7.3	Cấp tỉnh	"	1-3			707.958	876.031	1.081.936
-----	----------	---	-----	--	--	---------	---------	-----------

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK	Đơn giá áp dụng cho đơn vị nhóm 2 theo ND 60/2021				
				Tỷ lệ				
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000	1/50000
1	2	3	4					
1	Công tác chuẩn bị	Xã	1					
2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa							
2.1	Chuyển vẽ đường ĐGHC lên bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000	Km	1	339.961	296.380	257.926		
			2	408.076	355.722	309.528		
			3	475.668	414.610	360.734		
2.3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa tỷ lệ 1/10.000	Km	1	122.780	107.046	93.163		
			2	153.545	133.849	116.470		
			3	183.757	160.170	139.357		
3	Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp							
4	Cắm mốc ĐGHC							
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp							
5.1	Cấp xã	Mảnh	1	2.138.767	2.666.740	3.333.425		
			2	2.522.868	3.146.865	3.933.581		
			3	3.004.713	3.749.171	4.686.464		
5.2	Cấp huyện	Mảnh	1		3.005.735	3.757.168	7.755.078	16.335.453

			2		3.555.562	4.444.453	9.267.105	19.661.912
			3		4.238.208	5.297.760	11.144.381	23.791.919
5.3	Cấp tỉnh	Mảnh	1			4.263.706	8.842.583	18.787.095
			2			5.052.786	10.578.559	22.606.243
			3			6.027.903	12.723.816	27.325.809
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp							
7	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh			760.274	1.503.333	2.578.805	1.715.455	2.083.335
7.1	Cấp xã	Mảnh	1-3	760.274	943.623	1.179.529		
7.2	Cấp huyện	"	1-3		559.710	699.638	857.728	1.041.668
7.3	Cấp tỉnh	"	1-3			699.638	857.728	1.041.668

*** Ghi chú: Phân loại khó khăn**

1. Công tác chuẩn bị; Lập hồ sơ ĐGHC các cấp; Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ ĐGHC đối với đơn vị hành chính có sự điều chỉnh:

- Khó khăn 1 (KK1): các xã, thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố đồng bằng
- Khó khăn 2 (KK2): các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo

2. Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc ĐGHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa; Lập bản mô tả đường ĐGHC các cấp; Cắm mốc ĐGHC:

- Khó khăn 1 (KK1): Các xã, thị trấn, vùng đồng bằng
- Khó khăn 2 (KK2): Các phường của các thị xã, thành phố
- Khó khăn 3 (KK3): Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo

3. Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp:

- Loại khó khăn 1 (KK1): vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản
- Loại khó khăn 2 (KK2): vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt

- Loại khó khăn 3 (KK3): khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều

12. Đơn giá sản phẩm thành lập bản đồ hành chính các cấp

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định	Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định
I	Thành lập mới bản đồ hành chính	mảnh (79x109)cm	1	176.822.058	174.000.525
			2	222.195.551	218.750.891
			3	242.842.923	239.049.640
			4	300.963.403	296.370.492
II	Tái bản bản đồ hành chính các cấp có hiện chỉnh				
II.1	Hiện chỉnh bản tác giả				
II.1.1	Biên tập kỹ thuật	mảnh (79x109)cm	1	9.182.506	9.089.698
			2	12.290.931	12.137.491
			3	13.587.193	13.416.879
			4	17.299.313	17.077.926
II.1.2	Hiện chỉnh bản tác giả dạng số (Trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 35% trở lên (Hệ số 1,00))	mảnh (79x109)cm	1	30.933.365	30.497.960
			2	41.188.575	40.606.212
			3	45.532.879	44.885.509
			4	58.894.441	57.862.591
II.1.3	Hiện chỉnh bản tác giả dạng số (Trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 30% đến dưới 35% trở lên (Hệ số 0,9))	mảnh (79x109)cm	1	30.189.313	29.763.914
			2	40.196.739	39.627.759
			3	44.435.986	43.803.493
			4	57.480.446	56.467.730

II.1.4	Hiện chỉnh bản tác giả dạng số (Trường hợp nội dung bản đồ thay đổi từ 25% đến dưới 35% trở lên (Hệ số 0,85)	mảnh (79x109)cm	1	29.817.286	29.396.890
			2	39.700.821	39.138.532
			3	43.887.540	43.262.485
			4	56.773.449	55.770.300
II.2	Biên tập hoàn thiện bản tác giả, Biên tập phục vụ chế in và Chế in, in BĐHC	mảnh (79x109)cm	1	117.290.540	114.457.391
			2	124.977.196	121.977.135
			3	129.595.629	126.445.781
			4	139.264.939	135.898.360